Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-03-02 11:14:38 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 121 **Ngày 25 tháng 02 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

09-02-2026 - Nghị định số 54/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản 3

09-02-2026 - Nghị định số 55/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ 25

VĂN BẢN KHÁC

CHÍNH PHỦ

07-02-2026 - Nghị quyết số 23/NQ-CP phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2026 47

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

09-02-2026 - Quyết định số 261/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành thép giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 69

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

12-01-2026 - Quyết định số 241/QĐ-BKHCN về việc bãi bỏ một phần Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01/4/2016 ban hành QCVN 102:2016/BTTTT; Thông tư số 02/2017/TT-BTTTT ngày 06/3/2017 ban hành QCVN 109:2017/BTTTT; Thông tư số 18/2019/TT-BTTTT ngày 25/12/2019 ban hành QCVN 120:2019/BTTTT và Thông tư số 02/2021/TT-BTTTT ngày 21/6/2021 ban hành QCVN 125:2021/BTTTT 81

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

05-02-2026 - Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Căn cước 83

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 54/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản.

Chương I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 96/2024/NĐ-CP NGÀY 24 THÁNG 7 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 1. Bổ sung Điều 2a

Bổ sung Điều 2a sau Điều 2 như sau:

“Điều 2a. Nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính

1. Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được gửi bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính.

2. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ tại khoản 3, khoản 4 Điều 10, khoản 2 Điều 14, điểm b khoản 3 Điều 17, Điều 26, khoản 3 Điều 31, khoản 3 Điều 32 của Nghị định này có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam chưa được cấp mã số định danh cá nhân hoặc thông tin chưa có trên cơ sở dữ liệu thì được tiếp tục nộp bản sao giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của thủ tục hành chính.

3. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

Bổ sung khoản 4a sau khoản 4 như sau:

"4a. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở mà chưa thực hiện lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định của pháp luật về nhà ở khi thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư và chủ đầu tư có nhu cầu bán, cho thuê mua nhà ở cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở thì trong văn bản đề nghị bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai phải nêu rõ nội dung này làm cơ sở để Sở Xây dựng lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Xây dựng. Văn bản thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua của Sở Xây dựng phải nêu rõ kết quả theo ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Trường hợp sau khi có văn bản thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua mà chủ đầu tư có nhu cầu bán nhà ở cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì có văn bản gửi Sở Xây dựng đề nghị điều chỉnh hoặc bổ sung nội dung này trong văn bản thông báo.

Việc điều chỉnh, bổ sung văn bản thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua được thực hiện theo quy định tại Điều này."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 9

Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

"e) Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc bảo đảm cung cấp các dịch vụ cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải, xử lý nước thải;"

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm d khoản 2 như sau:

"a) Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hợp đồng thống nhất lập hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này.

Hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng phải được lập thành văn bản với số lượng theo thỏa thuận của các bên nhưng không ít hơn 06 bản, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của giao dịch và việc thực hiện nghĩa vụ của các bên theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản, thuế, công chứng và pháp luật có liên quan".

"d) Sau khi thực hiện quy định tại điểm c khoản này, một trong các bên nộp hồ sơ đến chủ đầu tư dự án bất động sản để đề nghị chủ đầu tư xác nhận việc chuyển nhượng hợp đồng; các giấy tờ trong hồ sơ bao gồm: các bản chính hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng kèm theo bản chính hợp đồng mua bán; trường hợp chuyển nhượng một hoặc một số nhà ở, công trình xây dựng trong tổng số nhà ở, công trình xây dựng đã mua, thuê mua theo hợp đồng thì phải nộp bản chính hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng có thể hiện nhà ở, công trình xây dựng chuyển nhượng đã ký với chủ đầu tư; giấy tờ chứng minh đã nộp thuế hoặc được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Việc xác nhận của chủ đầu tư vào hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng quy định tại điểm đ khoản này là cơ sở chuyển giao quyền và nghĩa vụ của các bên".

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 15

Bãi bỏ khoản 2.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 17

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 17 như sau:

"b) Trường hợp Sàn giao dịch bất động sản chấm dứt, đình chỉ hoạt động thì thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Văn bản thông báo chấm dứt, đình chỉ hoạt động phải được đồng thời gửi đến Sở Xây dựng để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng và Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản."

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

"Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản phải đáp ứng điều kiện về trụ sở, địa điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp."

Điều 8. Bổ sung Điều 18a

Bổ sung Điều 18a sau Điều 18 như sau:

"Điều 18a. Chấm dứt, đình chỉ hoạt động doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản

Việc chấm dứt, đình chỉ hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Văn bản thông báo chấm dứt, đình chỉ hoạt động phải được đồng thời gửi đến Sở Xây dựng để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng và Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản."

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 26

Bãi bỏ khoản 6.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 31

Bãi bỏ điểm c khoản 9.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 38

Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

Bãi bỏ đoạn "Trường hợp dự án thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật sau thời điểm Luật Kinh doanh bất động sản có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo chủ trương đầu tư của dự án được chấp thuận điều chỉnh."

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số cụm từ

Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số cụm từ sau:

1. Thay thế cụm từ "trang thông tin điện tử của doanh nghiệp" thành "trang thông tin điện tử của doanh nghiệp (nếu có)" tại khoản 3 Điều 4.

2. Thay thế cụm từ "thỏa thuận cấp bảo lãnh" tại Phụ lục I (Mẫu số 01a và Mẫu số 01b) thành "văn bản cam kết bảo lãnh".

3. Thay thế đoạn "Văn bản này được lập thành 06 bản (Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 01 bản, 01 bản nộp cho cơ quan thuế, 01 nộp cho cơ quan nhận hồ sơ cấp Giấy chứng nhận và 02 bản lưu tại chủ đầu tư (công ty …….) và có giá trị pháp lý như nhau./." tại Điều 9 của Phụ lục XI thành "Văn bản này được lập thành …bản và có giá trị pháp lý như nhau./."

4. Thay thế cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố" thành cụm từ "Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố"; thay thế cụm từ "Chủ tịch" thành cụm từ "T/M Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố" tại thẩm quyền ký, ban hành trong Phụ lục XIV.

5. Bãi bỏ mục 4 Phụ lục XVIII.

6. Bãi bỏ mục 4 Phụ lục XX.

Chương II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 95/2024/NĐ-CP NGÀY 24 THÁNG 7 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NHÀ Ở

Điều 13. Bổ sung Điều 2a

Bổ sung Điều 2a sau Điều 2 như sau:

"Điều 2a. Nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính

1. Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được gửi bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính.

2. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ tại khoản 1 Điều 6, khoản 2, khoản 3 Điều 65, khoản 1 Điều 75, khoản 1 Điều 77, khoản 2 Điều 84 của Nghị định này có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam chưa được cấp mã số định danh cá nhân hoặc thông tin chưa có trên cơ sở dữ liệu thì được tiếp tục nộp bản sao giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của thủ tục hành chính.

3. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy."

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Điều 4

1. Bổ sung vào cuối điểm a khoản 2 như sau:

"a) ...Trường hợp dự án có một phần diện tích nằm ngoài khu vực cần đảm bảo quốc phòng, an ninh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định phần diện tích mà tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở trong danh mục các dự án đầu tư xây dựng nhà ở mà tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép sở hữu, bảo đảm phù hợp với thông báo của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Trên cơ sở thông báo của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác định danh mục các dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn mà tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép sở hữu nhà ở và công bố công khai danh mục này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh để đăng tải danh mục các dự án này trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này.

Trường hợp danh mục các dự án đầu tư xây dựng nhà ở mà tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép sở hữu nhà ở chưa được xác định và công khai theo quy định tại khoản này mà chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án có nhu cầu

bán nhà ở cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì được lựa chọn đề nghị lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an khi thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc khi thực hiện thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua."

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

Bãi bỏ đoạn "Cơ quan có thẩm quyền quản lý quy hoạch cấp tỉnh khi phê duyệt quy hoạch thì có trách nhiệm công bố dân số tương đương một phường quy định tại khoản này trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình" tại khoản 1.

Điều 16. Sửa đổi Điều 7

Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

"b) Trường hợp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản đã được kết nối, khai thác thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận không thực hiện gửi báo cáo trực tiếp về Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại điểm a khoản này."

Điều 17. Sửa đổi Điều 14

Bãi bỏ đoạn: "Trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị cơ quan thẩm định quy hoạch lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về khu vực cần bảo đảm quốc phòng an ninh theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan thẩm định quy hoạch" tại khoản 3.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 15

Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Trường hợp nhà đầu tư lựa chọn đề nghị lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác định dự án thuộc khu vực cần bảo đảm quốc phòng, an ninh hoặc không thuộc khu vực này khi thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thì trong hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư phải nêu rõ nội dung này làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư dự án."

Điều 19. Bổ sung Điều 37a

Bổ sung Điều 37a sau Điều 37 như sau:

"Điều 37a. Giá bán, thuê mua, cho thuê nhà ở phục vụ tái định cư do nhà nước đầu tư xây dựng

1. Giá bán nhà ở phục vụ tái định cư do nhà nước đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã khi được ủy quyền, phân cấp được xác định trong phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư

và xác định theo nguyên tắc bảo đảm tính đúng, tính đủ chi phí theo quy định của pháp luật, trong đó chi phí cấu thành giá bán gồm: chi phí đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng; tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và thuế giá trị gia tăng.

2. Giá thuê mua nhà ở phục vụ tái định cư do nhà nước đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã khi được ủy quyền, phân cấp theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này và xác định theo công thức quy định tại khoản 6 Điều này.

3. Giá thuê nhà ở phục vụ tái định cư do nhà nước đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã khi được ủy quyền, phân cấp được xác định theo nguyên tắc bảo đảm tính đúng, tính đủ chi phí theo quy định của pháp luật, trong đó chi phí cấu thành giá thuê gồm: các chi phí quy định tại khoản 1 Điều này, chi phí bảo trì được phân bổ theo thời hạn thu hồi vốn. Thời hạn thu hồi vốn đối với nhà ở để cho thuê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã khi được ủy quyền, phân cấp và tối đa không vượt quá thời hạn sử dụng công trình theo quy định của pháp luật và xác định theo công thức quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Trường hợp mua, thuê mua căn hộ chung cư thì việc đóng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung được thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở.

5. Chi phí quản lý vận hành nhà ở (nếu có) do người mua, thuê, thuê mua nhà ở chi trả trực tiếp cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở theo quy định.

6. Công thức xác định giá thuê, giá thuê mua nhà ở phục vụ tái định cư như sau:

$$G_t = \frac{V_đ + V_{sdđ} + B_t}{12} \times K \times (1+GTGT)$$

Trong đó:

a) G_t: là giá thuê, thuê mua 01 m^2 sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m^2/tháng);

b) $V_đ$: là toàn bộ chi phí hợp lý trước thuế để thực hiện đầu tư xây dựng công trình nhà ở (bao gồm cả các chi phí được phân bổ cho công trình) theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng công trình, được phân bổ hàng năm cho 01 m^2 sử dụng theo nguyên tắc bảo toàn vốn. Khi xác định $V_đ$ đối với trường hợp thuê mua thì phải giảm trừ chi phí đã thanh toán lần đầu theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Tùy theo hình thức đầu tư, căn cứ xác định $V_đ$ như sau:

Trường hợp Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư bằng nguồn vốn nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 113 của Luật Nhà ở hoặc sử dụng nhà ở xã hội để làm nhà ở phục vụ tái định cư: $V_đ$ xác định căn cứ theo giá trị quyết toán vốn đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa phê duyệt quyết toán thì $V_đ$ xác định căn cứ theo chi phí đầu tư xây dựng công trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chi phí đầu tư xây dựng thực tế tại thời điểm xác định giá hoặc theo giá trị đề nghị quyết toán hoặc theo biên bản nghiệm thu A-B.

Trường hợp Nhà nước mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư: $V_đ$ xác định căn cứ theo giá mua nhà thương mại trong hợp đồng mua bán đã ký với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại;

c) $V_{sdđ}$: là tiền sử dụng đất phân bổ hàng năm cho 01 m^2 sử dụng nhà ở theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư bằng nguồn vốn nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 113 của Luật Nhà ở hoặc sử dụng nhà ở xã hội làm nhà ở phục vụ tái định cư thì $V_{sdđ}$ xác định theo bảng giá đất do địa phương ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Nhà nước mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư đã bao gồm tiền sử dụng đất thì $V_{sdđ}$ bằng 0;

d) B_t: là chi phí bảo trì bình quân hàng năm phân bổ trên 01 m^2 sử dụng nhà ở. Đối với thuê mua nhà ở thì không tính chi phí bảo trì (B_t = 0 đồng); người thuê mua nộp kinh phí bảo trì theo quy định của Luật Nhà ở;

đ) K: là hệ số tầng điều chỉnh giá thuê, giá thuê mua đối với căn hộ được xác định theo nguyên tắc bình quân gia quyền và bảo đảm tổng hệ số các tầng của một khối nhà bằng 1;

e) GTGT: thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng;

g) Số 12: là số tháng tính trong 01 năm.”

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Điều 51

1. Bãi bỏ khoản 2.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

a) Thay thế cụm từ “15 ngày” thành cụm từ “10 ngày” tại điểm b;

b) Thay thế cụm từ “30 ngày” thành cụm từ “20 ngày” tại điểm c.

3. Bãi bỏ điểm c khoản 4.

4. Bỏ cụm từ “, điểm c” tại điểm d khoản 4.

Điều 21. Bổ sung Điều 58

Bổ sung khoản 1a sau khoản 1 như sau:

"1a. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã làm đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thì Ủy ban nhân dân cấp xã đồng thời là cơ quan quản lý nhà ở thuộc tài sản công."

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung Điều 71

Bổ sung vào cuối khoản 4 như sau:

"...Trường hợp không xác định được tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà ở cũ thuộc tài sản công theo quy định tại Phụ lục VIII của Nghị định này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà ở phù hợp với điều kiện thực tế."

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Điều 85

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Đơn vị có nhu cầu gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 84 của Nghị định này đến cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

Bãi bỏ đoạn "trường hợp cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Xây dựng ban hành văn bản thông báo thì phải đăng tải thông báo này trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng."

Điều 24. Bổ sung Điều 86a

Bổ sung Điều 86a sau Điều 86 như sau:

"Điều 86a. Áp dụng giá dịch vụ nhà chung cư trong trường hợp đơn vị quản lý vận hành và chủ sở hữu không đạt được thỏa thuận

Trường hợp đơn vị quản lý vận hành và các chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư không thỏa thuận được giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư thì đơn vị quản lý vận hành được tạm thu theo mức phí dịch vụ đang thu của năm liền kề trước đó hoặc mức khác, đảm bảo mức tạm thu này không vượt khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cho đến khi các bên thỏa thuận được giá dịch vụ."

Điều 25. Sửa đổi Điều 95

Bãi bỏ khoản 8.

Điều 26. Thay thế một số cụm từ

Thay thế cụm từ "Điều kiện huy động vốn" tại tên các Điều 43, 44, 45, 46, 47 và 48 bằng cụm từ "Điều kiện huy động vốn để phát triển nhà ở".

Chương III
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 98/2024/NĐ-CP NGÀY 25 THÁNG 7 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NHÀ Ở VỀ CẢI TẠO, XÂY DỰNG LẠI NHÀ CHUNG CƯ

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Điều 4

Bổ sung khoản 8 và khoản 9 như sau:

"8. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định này có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

9. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy."

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung Điều 16

Bổ sung vào cuối khoản 1 như sau:

"…Thời gian tối đa để thực hiện việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định nhưng phải trước thời điểm dự kiến thời gian thực hiện di dời, phá dỡ lại nhà chung cư trong kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này."

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Việc lựa chọn chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư thông qua tổ chức đấu thầu được áp dụng đối với trường hợp hết thời hạn lựa chọn nhà đầu tư dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 17 của Nghị định này mà không có nhà đầu tư đăng ký tham gia hoặc có nhà đầu tư đăng ký tham gia

nhưng các chủ sở hữu nhà chung cư không lựa chọn được chủ đầu tư dự án hoặc trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư khi nhà đầu tư không được toàn bộ các chủ sở hữu thống nhất thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy định tại Điều 16 của Nghị định này."

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung một số cụm từ tại khoản 13 Điều 48

1. Thay thế cụm từ "thời hạn tối đa 15 ngày" tại điểm b thành cụm từ "thời hạn tối đa 05 ngày làm việc" và thay thế cụm từ "kế hoạch và đầu tư, tài chính, tài nguyên và môi trường" thành cụm từ "tài chính, nông nghiệp và môi trường".

2. Thay thế cụm từ "thời hạn tối đa 10 ngày" tại điểm d thành cụm từ "thời hạn tối đa 05 ngày làm việc".

3. Thay thế cụm từ "thời hạn tối đa 10 ngày" tại điểm đ thành cụm từ "thời hạn tối đa 05 ngày làm việc".

Chương IV
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2024/NĐ-CP NGÀY 26 THÁNG 7 NĂM 2024 QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NHÀ Ở VỀ PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ NHÀ Ở XÃ HỘI (ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 261/2025/NĐ-CP)

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

Bổ sung khoản 19 như sau:

"19. Nguyên tắc chung về thủ tục hành chính trong Nghị định này:

a) Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được gửi bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính;

b) Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ tại khoản 1 Điều 13, khoản 5 Điều 19, Điều 29, khoản 1 và khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 35, Điều 37, Điều 38, khoản 2 Điều 44, điểm a khoản 2 Điều 48, Điều 63, Điều 67, Điều 68, khoản 2 Điều 70 có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành;

c) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy."

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung Điều 29

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Trường hợp chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình được xác định khi đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật Nhà ở và vợ hoặc chồng của đối tượng đó (nếu có) được xác định là không có tên hoặc không có nội dung thông tin về nhà ở trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án nhà ở xã hội đó.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị xác nhận về điều kiện nhà ở, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án nhà ở xã hội xác nhận theo quy định tại khoản này."

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung Điều 30

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động thì phải bảo đảm điều kiện về thu nhập theo quy định tại khoản 1 Điều này và được cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại xác nhận. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xác nhận, Công an cấp xã nơi công dân thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại tại thời điểm công dân đề nghị, có trách nhiệm xác nhận các thông tin gồm: Họ, chữ đệm và tên; Ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân; ngày, tháng, năm cấp thẻ căn cước/căn cước công dân; nơi thường trú/nơi tạm trú/nơi ở hiện tại.

Công dân có trách nhiệm kê khai và cam kết thông tin thu nhập bình quân hàng tháng. Công an cấp xã phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc xác minh, hậu kiểm thông tin thu nhập bình quân hàng tháng của công dân đối với các trường hợp cần thiết.

Đơn đề nghị xác nhận điều kiện về thu nhập quy định tại khoản này đồng thời là giấy tờ chứng minh về đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội."

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung Điều 38

"Điều 38. Trình tự, thủ tục bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án và không sử dụng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn

1. Trình tự, thủ tục bán nhà ở xã hội thực hiện như sau:

a) Sau 30 ngày, kể từ khi khởi công dự án, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến dự án để công bố công khai tại trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa phương nơi có dự án; đăng tải ít nhất 01 lần tại báo là cơ quan ngôn luận của chính quyền địa phương và công bố tại trang thông tin điện tử của chủ đầu tư (nếu có) hoặc Sàn giao dịch bất động sản của chủ đầu tư (nếu có) để người dân biết, chuẩn bị hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội và thực hiện việc theo dõi, giám sát.

Thông tin công khai gồm: Tên dự án; chủ đầu tư dự án; địa điểm xây dựng dự án; địa chỉ liên lạc, địa chỉ nộp đơn đăng ký; tiến độ thực hiện dự án; quy mô dự án; số lượng căn hộ/căn nhà (trong đó bao gồm: Số căn hộ/căn nhà để bán; diện tích căn hộ; giá bán (tạm tính) đối với từng loại căn hộ/căn nhà; dự kiến thời gian bắt đầu nhận hồ sơ đăng ký và các nội dung khác có liên quan).

Trường hợp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản đã được kết nối, khai thác thì thực hiện công khai thông tin về dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên hệ thống này theo quy định của pháp luật về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

b) Trước thời điểm bắt đầu tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội, chủ đầu tư công khai thông tin về thời điểm bắt đầu tiếp nhận, kết thúc tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, số căn hộ/căn nhà để bán, diện tích căn hộ, giá bán nhà ở xã hội trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản và gửi Sở Xây dựng địa phương nơi có dự án để công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

Việc công khai thông tin phải thực hiện tối thiểu 30 ngày trước thời điểm bắt đầu tiếp nhận hồ sơ;

c) Trên cơ sở các thông tin về dự án nhà ở xã hội đã được công khai, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ mua nhà ở xã hội cho chủ đầu tư dự án. Mỗi hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu mua nhà ở xã hội không được đồng thời đăng ký mua nhà ở xã hội tại nhiều dự án trong cùng một thời điểm.

Đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 76 của Luật Nhà ở phải có xác nhận về đối tượng của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xác nhận, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xác nhận về đối tượng.

Việc nộp hồ sơ được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính hoặc nộp cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi cá nhân đang làm việc để tổng hợp, gửi chủ đầu tư dự án.

Thời gian nộp, tiếp nhận hồ sơ do chủ đầu tư quyết định nhưng tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày bắt đầu tiếp nhận hồ sơ;

d) Hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội bao gồm: đơn đăng ký mua nhà ở xã hội theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục II của Nghị định này; giấy tờ chứng minh đối tượng, điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.

Giấy tờ chứng minh đối tượng, điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội có giá trị trong thời gian 12 tháng, tính từ thời điểm xác nhận. Người đăng ký mua nhà ở xã hội phải cam kết chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở và chịu trách nhiệm về việc bảo đảm đối tượng, điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội tại thời điểm ký hợp đồng mua bán;

đ) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp Danh sách đăng ký mua nhà ở xã hội, trong đó thể hiện thông tin cá nhân của người đăng ký và các thành viên trong hộ gia đình được khai tại Đơn đăng ký mua nhà ở xã hội; gửi Sở Xây dựng địa phương nơi có dự án để kiểm tra người đăng ký mua nhà ở xã hội đã được hưởng hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở. Sở Xây dựng có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Danh sách đăng ký.

Chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát, đánh giá, tổng hợp ý kiến của Sở Xây dựng và đối chiếu với các quy định của pháp luật về nhà ở để xác định hồ sơ đáp ứng điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.

Chủ đầu tư có trách nhiệm lập, công khai Danh sách các hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định và các hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện tại địa điểm thực hiện dự án, trang thông tin điện tử của chủ đầu tư (nếu có) và tại Sàn giao dịch bất động sản của chủ đầu tư (nếu có).

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, chủ đầu tư có trách nhiệm công khai Danh sách các hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện mua nhà ở xã hội. Đối với hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện thì gửi trả lại và nêu rõ lý do trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công khai Danh sách;

e) Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký đủ điều kiện trong danh sách tại điểm đ khoản này bằng hoặc ít hơn tổng số căn hộ/căn nhà dự kiến bán thì việc mua bán được thực hiện theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư và khách hàng;

g) Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký đủ điều kiện trong danh sách tại điểm đ khoản này lớn hơn tổng số căn hộ/căn nhà dự kiến bán thì chủ đầu tư tổ chức việc bốc thăm để lựa chọn người được mua nhà ở xã hội.

Hình thức bốc thăm do chủ đầu tư quyết định nhưng phải có sự giám sát của đại diện Sở Xây dựng địa phương, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Công an cấp xã nơi có dự án, xác nhận vào biên bản kết quả bốc thăm;

h) Trường hợp dự án có đối tượng ưu tiên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 79 của Luật Nhà ở thì được ưu tiên mua nhà ở xã hội mà không phải bốc thăm với số lượng căn hộ bằng tổng số hồ sơ đủ điều kiện của các nhóm đối tượng ưu tiên này trên tổng số hồ sơ đủ điều kiện trong danh sách quy định tại khoản này nhân với tổng số căn hộ/căn nhà nhà ở xã hội dự kiến bán.

Việc ưu tiên đối tượng là nữ giới được áp dụng đối với trường hợp người đứng đơn đăng ký là nữ giới đơn thân hoặc phải là chủ hộ của hộ gia đình trên cơ sở dữ liệu về cư trú.

Đối tượng ưu tiên quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 79 của Luật Nhà ở được bố trí căn hộ/căn nhà theo thứ tự lần lượt như sau: người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ, người khuyết tật, người được bố trí tái định cư theo hình thức mua nhà ở xã hội, nữ giới. Trường hợp số lượng đối tượng ưu tiên trong 01 nhóm vượt quá số lượng căn hộ/căn nhà ưu tiên còn lại thì thực hiện bốc thăm giữa nhóm đối tượng ưu tiên đó, các đối tượng còn lại được tiếp tục tham gia bốc thăm cùng với các đối tượng không ưu tiên;

i) Sau khi nhà ở đủ điều kiện được bán theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, chủ đầu tư thực hiện ký kết Hợp đồng mua bán nhà ở xã hội với khách hàng; đồng thời cập nhật thông tin về giao dịch, đối tượng đã mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm công bố công khai Danh sách các khách hàng đã ký hợp đồng mua bán nhà ở xã hội (bao gồm cả các thành viên trong hộ gia đình) tại trụ sở làm việc của chủ đầu tư, tại địa điểm thực hiện dự án và tại Sàn giao dịch bất động sản (nếu có) hoặc trang thông tin điện tử về nhà ở xã hội của chủ đầu tư (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục cho thuê mua nhà ở xã hội được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục cho thuê nhà ở xã hội được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và không phải nộp các giấy tờ chứng minh điều kiện về nhà ở và thu nhập. Trường hợp thuê nhà ở xã hội thuộc tài sản công thì người thuê nộp các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở xã hội (nếu có).”

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung Điều 39

Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Trường hợp bán lại nhà ở xã hội cho chủ đầu tư dự án thì việc bán lại thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 89 của Luật Nhà ở và quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về đất đai."

b) Bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Trường hợp bên bán lại nhà ở xã hội quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này chưa thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng mua bán với chủ đầu tư thì thực hiện việc thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự trước khi bán lại nhà ở xã hội."

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung Điều 48

Bổ sung điểm a1 sau điểm a khoản 2 như sau:

"a1) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy xác nhận về điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 110 của Luật Nhà ở, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận theo quy định tại khoản này."

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung Điều 68

"**Điều 68. Trình tự, thủ tục bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công**

1. Trình tự, thủ tục bán nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện như sau:

a) Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày khởi công, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến dự án (tên dự án; chủ đầu tư dự án; địa điểm xây dựng dự án; địa chỉ liên lạc; tiến độ thực hiện dự án; quy mô dự án; số lượng căn hộ (trong đó bao gồm: tổng số căn hộ của dự án; diện tích căn hộ; giá bán (tạm tính) đối với từng loại căn hộ; thời gian bắt đầu và kết thúc nhận đơn đăng ký và các nội dung khác có liên quan) đến cơ quan chuyên môn về nhà ở của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Trường hợp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản đã được kết nối, khai thác thì thực hiện công khai thông tin về dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân trên hệ thống này theo quy định của pháp luật về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

b) Trước thời điểm bắt đầu tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thì chủ đầu tư phải gửi thông tin về thời điểm bắt đầu tiếp nhận, kết thúc tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, số căn hộ/căn nhà để bán, diện tích căn hộ, giá bán nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và được gửi đến cơ quan chuyên môn về nhà ở trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Thời gian nộp, tiếp nhận hồ sơ do chủ đầu tư quyết định nhưng tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày bắt đầu tiếp nhận hồ sơ;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm giao cơ quan chuyên môn về nhà ở trực thuộc hoặc đơn vị trực thuộc cấp tỉnh tại địa phương nơi có dự án gửi thông tin dự án tới các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân trên địa bàn để thông báo cho đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân đăng ký.

Cá nhân có nhu cầu đăng ký mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân nộp đơn đăng ký mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II của Nghị định này và các giấy tờ chứng minh đối tượng, điều kiện được mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân về đơn vị nơi cá nhân đang công tác để tổng hợp, gửi cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

d) Căn cứ số lượng đăng ký của các đơn vị, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức phân bổ số lượng căn hộ tại dự án cho các đơn vị trực thuộc đóng quân trên địa bàn cấp tỉnh nơi có dự án theo tỷ lệ hồ sơ đăng ký và các điều kiện đặc thù của lực lượng vũ trang. Việc phân bổ có thể thực hiện theo một hoặc nhiều đợt, bảo đảm phù hợp với số lượng căn hộ, hồ sơ đăng ký và tình hình triển khai thực tế của dự án.

Căn cứ số lượng căn hộ được phân bổ, các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức xét duyệt, lập Danh sách các đối tượng thuộc phạm vi quản lý dự kiến mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân kèm theo hồ sơ chứng minh đối tượng và điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định để gửi về cơ quan chuyên môn về nhà ở trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Người đăng ký mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân phải cam kết chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, chưa được mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân và chịu trách nhiệm về việc bảo đảm đối tượng, điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân tại thời điểm ký hợp đồng mua bán;

đ) Cơ quan chuyên môn về nhà ở trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm tổng hợp Danh sách dự kiến mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, trong đó thể hiện thông tin cá nhân của người đăng ký và các thành viên trong hộ gia đình được khai tại Đơn đăng ký mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; gửi Sở Xây dựng địa phương nơi có dự án để kiểm tra người đăng ký mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân đã được hưởng hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở. Sở Xây dựng có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Danh sách;

e) Cơ quan chuyên môn về nhà ở trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm rà soát, đánh giá, tổng hợp ý kiến của Sở Xây dựng và đối chiếu với các quy định của pháp luật về nhà ở để xác định hồ sơ đáp ứng điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, tổng hợp Danh sách đủ điều kiện mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, trình lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phê duyệt Danh sách và thông báo cho chủ đầu tư dự án, đối tượng được mua nhà ở tại dự án.

Đối với hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện thì gửi trả lại và nêu rõ lý do trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phê duyệt Danh sách.

Trường hợp người có nhu cầu mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân đáp ứng đúng đối tượng, đủ điều kiện theo quy định và đã được phê duyệt trong Danh sách, nhưng không còn nhu cầu mua nhà ở thì báo cáo đơn vị đang công tác để gửi về Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đưa ra khỏi Danh sách;

g) Sau khi nhà ở đủ điều kiện được bán theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, chủ đầu tư thực hiện ký kết Hợp đồng mua bán nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân với khách hàng; đồng thời cập nhật thông tin về giao dịch, đối tượng đã mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định của pháp luật nhà ở, pháp luật về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm công bố công khai Danh sách các khách hàng đã ký hợp đồng mua bán nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (bao gồm cả các thành viên trong hộ gia đình) tại trụ sở làm việc của chủ đầu tư, tại địa điểm thực hiện dự án và tại Sàn giao dịch bất động sản (nếu có) hoặc trang thông tin điện tử về nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân của chủ đầu tư (nếu có) và gửi về cơ quan chuyên môn về nhà ở trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để lưu trữ và phục vụ cho công tác quản lý, kiểm tra.

2. Trình tự, thủ tục cho thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục cho thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và không phải nộp các giấy tờ chứng minh điều kiện về nhà ở và thu nhập. Trường hợp thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công thì người thuê nộp các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (nếu có).”

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung Điều 78

Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Trường hợp đang cho thuê nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP thì chủ đầu tư được ưu tiên bán nhà ở cho người đang thuê nếu người thuê nhà ở có nhu cầu mua trước thời hạn 10 năm và đảm bảo đúng đối tượng, điều kiện theo quy định của Nghị định này hoặc bán lại nhà ở này cho Quỹ nhà ở quốc gia.

Giá bán nhà ở xã hội đang cho thuê gồm: giá bán đã được thẩm định, xác định tại thời điểm xác định, thẩm định giá thuê, cộng với lãi vay bình quân hằng năm của các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước tương ứng với thời gian thuê và trừ đi phần giá trị khấu hao nhà ở. Giá trị khấu hao nhà ở được xác định bằng giá bán nhà ở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định nhân với thời gian đã thuê chia cho số năm thu hồi vốn đầu tư đã tính toán để cho thuê.”

Chương V
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH VỀ PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG

Điều 39. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khoản 1 Điều 15 Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện khi được phân cấp, ủy quyền.”

Điều 40. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

1. Bổ sung khoản 1a Điều 5 như sau:

"1a. Trường hợp Văn phòng Trung ương Đảng được cấp có thẩm quyền giao thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thì Chánh Văn phòng Trung ương Đảng quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư dự án và quyết định việc quản lý, vận hành theo quy định.

Trình tự, thủ tục quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án được áp dụng như quy định của pháp luật nhà ở, pháp luật đầu tư công."

2. Bãi bỏ Điều 23.

Chương VI
HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Chương V của Nghị định này hết hiệu lực theo quy định của Nghị định số 140/2025/NĐ-CP, Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

2. Về việc áp dụng quy định tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng:

a) Trình tự, thủ tục, thẩm quyền chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại Nghị định số 95/2024/NĐ-CP tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP và quy định tại Điều 22 của Nghị định này;

b) Việc đăng ký hoạt động sàn giao dịch bất động sản quy định tại Nghị định số 96/2024/NĐ-CP tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP và quy định của Nghị định này;

c) Các nội dung khác quy định tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP mà không được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này thì tiếp tục áp dụng quy định tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

3. Các nội dung khác quy định tại Nghị định số 140/2025/NĐ-CP mà không được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này thì tiếp tục áp dụng quy định tại Nghị định số 140/2025/NĐ-CP.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 95/2024/NĐ-CP, Nghị định số 96/2024/NĐ-CP, Nghị định số 98/2024/NĐ-CP, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP và Nghị định này có trách nhiệm cập nhật văn bản giải quyết thủ tục hành chính lên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 42. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ đã nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa ban hành kết quả giải quyết, cơ quan tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu nộp thêm giấy tờ (bản giấy) đối với thành phần hồ sơ đã được quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp cơ sở dữ liệu đối với nội dung đó chưa được khai thác, vận hành.

2. Đối với đơn vị đã được cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Xây dựng thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định tại Nghị định số 95/2024/NĐ-CP, trường hợp đơn vị có đề nghị bổ sung, sửa đổi nội dung trong văn bản thông báo thì cơ quan có thẩm quyền thông báo thay đổi thông tin là cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh.

3. Kể từ ngày Nghị định số 95/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, các đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư đã được đăng tải đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành theo quy định của pháp luật về nhà ở trước ngày Nghị định số 95/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành mà chưa gửi hồ sơ hoặc đã gửi hồ sơ nhưng chưa được trả kết quả để được xem xét, thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư thì không phải thực hiện quy định tại khoản 8 Điều 95 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP, trừ trường hợp có thay đổi về thông tin, nội dung cung cấp dịch vụ hoặc không đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 6 Điều 198 Luật Nhà ở.

4. Trường hợp chủ đầu tư đã thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, thuê mua theo quy định của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP. Trường hợp chưa tiếp nhận hồ sơ đăng ký thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Các giấy tờ chứng minh đối tượng, điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng và có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được xác nhận.

Điều 43. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

"5. Thời điểm các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước được xác định là đã kết thúc được quy định như sau:

a) Đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 54, 55 và 59 Nghị định này, thời điểm kết thúc là thời điểm gửi hồ sơ đề nghị chi tới Kho bạc Nhà nước;

b) Đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 60 Nghị định này, thời điểm kết thúc là thời điểm gửi hồ sơ đăng ký và sử dụng tài khoản tới Kho bạc Nhà nước;

c) Đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 56, Điều 61 Nghị định này, thời điểm kết thúc là thời điểm Kho bạc Nhà nước nhận được kết luận của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự về vụ việc vi phạm không có dấu hiệu tội phạm.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Bổ sung điểm c và điểm d khoản 1 như sau:

"c) Mức phạt tiền theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này được áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức. Mức phạt tiền theo thẩm quyền đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.

d) Giá trị của tài sản làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực quản lý tài sản công quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10, khoản 1, khoản 3 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 3, khoản 4 Điều 15 Nghị định này được xác định theo giá trị còn lại của tài sản theo sổ kế toán.

Trường hợp giá trị còn lại bằng không (=0) thì giá trị của tài sản làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt được tính bằng 20% nguyên giá của tài sản.

Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì căn cứ vào nguồn gốc của tài sản và hồ sơ, chứng từ có liên quan (nếu có) để xác định giá trị còn lại của tài sản theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó.

Trường hợp chưa có quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó thì việc xác định giá trị còn lại của tài sản để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 3a, khoản 3b vào sau khoản 3 như sau:

"3. Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý tài sản công:

Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì tùy theo hành vi, tính chất, mức độ vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e, điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị của tài sản;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng trước khi xảy ra vi phạm của tài sản; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng của tài sản thì phải trả bằng tài sản khác có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản trước khi xảy ra vi phạm hoặc trả bằng tiền tương ứng với giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá mua mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương trên thị trường.

Giá trên thị trường được căn cứ vào báo giá của các nhà cung cấp trên thị trường hoặc từ thông tin do các nhà cung cấp công bố được khai thác qua mạng Internet;

c) Buộc hoàn trả lại tài sản; trường hợp không hoàn trả được tài sản hoặc tài sản khi hoàn trả đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Buộc phá dỡ công trình trên phần diện tích lấn chiếm;

đ) Buộc hủy các báo cáo kê khai bị khai man, giả mạo;

e) Buộc sửa chữa số liệu cho khớp đúng với thực tế hiện trạng tài sản của đơn vị;

g) Buộc điều chỉnh, bổ sung số liệu, thông tin, báo cáo kê khai bổ sung về tài sản công;

h) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công.

3a. Nguyên tắc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Việc xác định số lợi bất hợp pháp do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện và ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Số lợi bất hợp pháp được xác định như sau: Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì số lợi bất hợp pháp được xác định từ khi tổ chức, cá nhân bắt đầu có hành vi vi phạm hành chính đến thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm. Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện thì số lợi bất hợp pháp được xác định từ khi tổ chức, cá nhân bắt đầu có hành vi vi phạm hành chính đến thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm.

Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì xác định số lợi bất hợp pháp có được theo từng hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo từng lần.

3b. Sau khi xử phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này hoặc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 3 Điều này, nếu thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc pháp luật khác có liên quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với tài sản đó; nếu thuộc trường hợp không phải thu hồi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc pháp luật khác có liên quan thì tổ chức có tài sản vi phạm hành chính thực hiện việc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản công theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các Nghị định quy định chi tiết thi hành.".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực kho bạc nhà nước:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Buộc thu hồi đối với các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho khối lượng công việc chưa đủ điều kiện thanh toán;

b) Buộc thu hồi đối với các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi sai chế độ quy định, các khoản chi không phù hợp điều khoản thanh toán quy định trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng;

c) Buộc thu hồi toàn bộ các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi giả mạo để chi ngân sách nhà nước và các khoản chi sai so với nội dung trên hồ sơ, chứng từ gốc tại đơn vị nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Buộc phải thu hồi tạm ứng đối với hành vi không thanh toán để thu hồi tạm ứng theo quy định hoặc không thu hồi hết số tạm ứng ngân sách nhà nước quá hạn chưa thu hồi theo quy định;

đ) Buộc phong tỏa tài khoản hoặc đóng tài khoản đối với các hành vi vi phạm về cho thuê, cho mượn tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; buộc phong tỏa tài khoản đối với hành vi lập hồ sơ, giấy tờ giả mạo để làm thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.".

d) Bổ sung các khoản 8, 9, 10 và 11 như sau:

"8. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt theo từng hành vi vi phạm hành chính.

9. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì thực hiện như sau:

a) Đối với các hành vi quy định tại khoản 4 Điều 8, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 17, khoản 1 Điều 54, khoản 1 Điều 55, Điều 59, điểm b khoản 1 Điều 60 Nghị định này thì bị xử phạt một lần và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần.

Cách xác định tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các Nghị định quy định chi tiết thi hành;

b) Đối với các hành vi không thuộc điểm a khoản này thì bị xử phạt từng lần.

10. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 8, khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 12, điểm c khoản 1 Điều 14, Điều 43, Điều 46, Điều 56, Điều 61 Nghị định này có dấu hiệu hình sự thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự không truy cứu trách nhiệm hình sự thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

11. Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử đối với các hành vi quy định tại Nghị định này được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mua sắm tài sản công

1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan, người có thẩm quyền quy định theo các mức phạt sau:

a) Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 50.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 75.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản. Số tiền tương ứng với giá trị tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này là phần mua sắm vượt tiêu chuẩn, định mức của tài sản.

3. Việc xác định phần giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức để làm căn cứ xử phạt và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều này được xác định theo từng lần mua sắm tài sản trong trường hợp vượt về mức giá hoặc theo từng tài sản mua sắm trong trường hợp vượt về số lượng. Việc xác định phần giá trị vượt được quy định như sau:

a) Trường hợp mua sắm tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vượt về số lượng so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng số lượng tài sản vượt nhân với (x) đơn giá của tài sản đó theo giá mua ghi trên hóa đơn hoặc hợp đồng (trong trường hợp chưa có hóa đơn hoặc không xác định được đơn giá của tài sản theo hóa đơn);

b) Trường hợp mua sắm tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đúng về số lượng nhưng vượt về mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng giá trị của tài sản theo giá mua ghi trên hóa đơn hoặc hợp đồng (trong trường hợp chưa có hóa đơn hoặc không xác định được đơn giá của tài sản theo hóa đơn) trừ đi (-) mức giá tối đa của tài sản theo tiêu chuẩn, định mức do cơ quan, người có thẩm quyền quy định hoặc quyết định;

c) Trường hợp mua sắm tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vượt cả về số lượng và mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng tổng giá trị vượt quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Trường hợp mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vượt tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng chênh lệch giữa diện tích thực tế mua trừ (-) đi diện tích được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức nhân (x) với đơn giá mua bình quân theo hóa đơn hoặc theo hợp đồng (trong trường hợp chưa có hóa đơn hoặc không xác định được đơn giá của tài sản theo hóa đơn);

đ) Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định này xác định giá trị vượt làm căn cứ xử phạt và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"**Điều 8. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về giao, sử dụng tài sản công, hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Không bàn giao tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận theo đúng thời hạn quy định;

b) Không tiếp nhận tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao từ cơ quan, tổ chức, đơn vị bàn giao theo đúng thời hạn quy định.

2. Phạt tiền đối với tổ chức bàn giao tài sản công khi chưa có Quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc bàn giao tài sản công không đúng đối tượng, chủng loại, số lượng theo Quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền (tính trên từng tài sản) theo các mức phạt sau:

a) Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị từ 75.000.000 đồng trở lên.

3. Phạt tiền đối với tổ chức kê khai không đúng nhu cầu, thực trạng của tài sản khi lập hồ sơ đề nghị giao tài sản dẫn đến cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao tài sản công vượt tiêu chuẩn, định mức (vượt diện tích, vượt số lượng, vượt mức giá xác định trên từng tài sản giao) theo các mức phạt sau:

a) Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị vượt dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị vượt từ 50.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp giao tài sản công có giá trị vượt từ 75.000.000 đồng trở lên.

4. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi sử dụng tài sản công không đúng mục đích (sử dụng tài sản công không đúng với mục đích, công năng sử dụng của tài sản được đầu tư, trang bị, mua sắm (trừ trường hợp tài sản đã có quyết định chuyển đổi công năng sử dụng theo quy định); sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp làm nhà ở hoặc sử dụng vào mục đích cá nhân; sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc đối với chức danh không có tiêu chuẩn đưa đón; sử dụng xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh không có tiêu chuẩn; sử dụng xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác vào mục đích cá nhân) theo các mức phạt sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản công là máy móc, thiết bị, tài sản khác không thuộc phạm vi quy định tại điểm b khoản này;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

5. Phạt tiền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt sau:

a) Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp cố ý làm hư hỏng tài sản là máy móc, thiết bị, tài sản khác không thuộc phạm vi quy định tại điểm c khoản này có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp cố ý làm hư hỏng tài sản là máy móc, thiết bị, tài sản khác không thuộc phạm vi quy định tại điểm c khoản này có giá trị từ 50.000.000 trở lên;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp cố ý làm hư hỏng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này. Số tiền tương ứng với giá trị tài sản là phần giao vượt tiêu chuẩn, định mức của tài sản;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng trước khi xảy ra vi phạm của tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Việc xác định giá trị vượt so với tiêu chuẩn, định mức để làm căn cứ xử phạt hành vi quy định tại khoản 3 Điều này và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 6 Điều này được quy định như sau:

a) Trường hợp giao tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vượt về số lượng so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng số lượng tài sản vượt nhân với (x) giá trị còn lại của tài sản tương ứng trên sổ kế toán. Trường hợp giá trị còn lại bằng không (=0) thì giá trị vượt được tính bằng 20% nguyên giá của tài sản.

Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì căn cứ vào nguồn gốc của tài sản và hồ sơ, chứng từ có liên quan (nếu có) để xác định giá trị còn lại của tài sản theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó.

Trường hợp chưa có quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao áp dụng đối với tài sản đó thì việc xác định giá trị còn lại của tài sản được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Trường hợp giao tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đúng về số lượng nhưng vượt về mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán trừ (-) đi mức giá tối đa của tài sản theo tiêu chuẩn, định mức do cơ quan, người có thẩm quyền quy định hoặc quyết định;

c) Trường hợp giao tài sản là xe ô tô, máy móc, thiết bị, tài sản khác không phải là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vượt cả về số lượng và mức giá so với tiêu chuẩn, định mức: Giá trị vượt được xác định bằng tổng giá trị vượt quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Trường hợp giao tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp: Giá trị vượt được xác định bằng chênh lệch giữa diện tích thực tế trừ (-) đi diện tích được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức nhân (x) với đơn giá bình quân theo sổ kế toán; trường hợp tài sản không được theo dõi trên sổ kế toán thì giá trị vượt được xác định bằng chênh lệch giữa diện tích thực tế trừ (-) đi diện tích được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức nhân (x) với đơn giá tính theo suất đầu tư của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ Xây dựng ban hành áp dụng tại thời điểm xảy ra hành vi vi phạm;

đ) Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định này xác định giá trị vượt làm căn cứ xử phạt và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.".

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 9 như sau:

"a) Buộc hoàn trả lại tài sản;".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"**Điều 10. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về tặng cho tài sản công**

1. Phạt tiền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi tặng cho tài sản công không đúng quy định (sử dụng tài sản công để làm quà tặng vi phạm quy định tặng quà do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành) nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt sau.

a) Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tặng cho tài sản công có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tặng cho tài sản công từ 50.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp tặng cho tài sản công có giá trị từ 75.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hoàn trả lại tài sản.".

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Phạt tiền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi chiếm đoạt tài sản công (nắm giữ, sử dụng tài sản công mà không được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép) nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo các mức phạt sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tài sản công là máy móc, thiết bị, tài sản khác không thuộc phạm vi quy định tại điểm b khoản này;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp chiếm đoạt trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.".

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

"a) Buộc hoàn trả lại tài sản;".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 như sau:

"4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng trước khi xảy ra vi phạm của tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Số lợi bất hợp pháp có được là toàn bộ số tiền tổ chức vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này sau khi đã trừ các chi phí hợp lý, hợp lệ (chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí định giá, thẩm định giá, đấu giá tài sản; chi phí lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết; chi phí quản lý, vận hành trong thời gian kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và các khoản nghĩa vụ tài chính đã nộp cho Nhà nước) do tổ chức vi phạm cung cấp kèm hóa đơn, chứng từ theo quy định. Người đứng đầu tổ chức có hành vi vi phạm chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp lệ của các chi phí và hóa đơn, chứng từ do tổ chức mình cung cấp.".

9. Bổ sung Điều 13a vào sau Điều 13 như sau:

"**Điều 13a. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi khai thác tài sản công khi chưa được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định khai thác tài sản công theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Số lợi bất hợp pháp có được là toàn bộ số tiền do tổ chức vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã trừ các chi phí hợp lý, hợp lệ (chi phí xác định giá; chi phí tổ chức đấu giá; chi phí trong lựa chọn nhà thầu; chi phí quản lý, vận hành trong thời gian khai thác và các khoản nghĩa vụ tài chính đã nộp cho Nhà nước) do tổ chức vi phạm cung cấp kèm hóa đơn, chứng từ theo quy định. Người đứng đầu tổ chức vi phạm chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp lệ của các chi phí và hóa đơn, chứng từ do tổ chức mình cung cấp.".

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

"2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị của tài sản. Số tiền tương ứng với giá trị của tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Đối với tài sản không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa mà bị hư hỏng không thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại được xác định tương ứng với giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá mua mới của tài sản có tiêu chuẩn, công năng sử dụng tương đương trên thị trường nhân (x) với tỷ lệ chất lượng còn lại theo sổ kế toán tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp chất lượng còn lại bằng không (=0) thì số tiền phải nộp lại được xác định tương ứng bằng (=) 20% giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá mua mới của tài sản có tiêu chuẩn, công năng sử dụng tương đương trên thị trường;

b) Đối với tài sản không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa mà bị hư hỏng có thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại là chi phí để sửa chữa tài sản đó;

c) Đối với tài sản không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này, số tiền phải nộp lại được xác định bằng mức hao mòn hằng năm của tài sản nhân (x) với thời gian không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản (tính theo năm).".

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện kê khai, lập phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định của pháp luật;

b) Không báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn còn sử dụng được và cơ quan, tổ chức, đơn vị vẫn tiếp tục sử dụng tài sản đó).".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả lại tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.".

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 và bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

"b) Tổ chức không bàn giao tài sản có quyết định thu hồi, điều chuyển, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý cho cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận theo đúng thời hạn quy định;

c) Tổ chức không tiếp nhận tài sản có quyết định thu hồi, điều chuyển, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý từ cơ quan, tổ chức, đơn vị bàn giao theo đúng thời hạn quy định.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi không thực hiện thẩm định giá để làm căn cứ xác định giá khởi điểm, giá bán niêm yết tài sản công, giá bán chỉ định tài sản công; không thực hiện đấu giá tài sản đối với trường hợp phải thực hiện đấu giá theo quy định của pháp luật:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp không thực hiện thẩm định giá;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp không thực hiện đấu giá.".

13. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 17 như sau:

"c) Buộc điều chỉnh, bổ sung số liệu, thông tin, báo cáo kê khai bổ sung về tài sản công;".

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 20 như sau:

"6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả lại tài sản đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng trước khi xảy ra vi phạm của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.".

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

"b) Không chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản theo quy định.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả lại tài sản đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng trước khi xảy ra vi phạm của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.".

16. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 như sau:

"1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi đề xuất phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; gửi cơ quan, người có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản không đúng thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi:

a) Lập phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt không đúng thời hạn quy định;

b) Xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân khi chưa có Quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định.".

b) Bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.".

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 24 như sau:

"4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả lại tài sản đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Số lợi bất hợp pháp có được là toàn bộ số tiền tổ chức vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này sau khi đã trừ các chi phí hợp lý, hợp lệ (chi phí kiểm kê, xác định giá khởi điểm, tổ chức đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng quyền thu phí; chi phí bảo quản, bảo vệ tài sản trong thời gian tổ chức lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp khai thác và các khoản nghĩa vụ tài chính đã nộp cho Nhà nước) do tổ chức vi phạm cung cấp kèm hóa đơn, chứng từ theo quy định. Người đứng đầu tổ chức vi phạm chịu trách nhiệm về tính hợp lý, hợp lệ của các chi phí và hóa đơn, chứng từ do tổ chức mình cung cấp.".

18. Bổ sung Điều 24a vào sau Điều 24 như sau:

"Điều 24a. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về giao tài sản kết cấu hạ tầng và không lập hồ sơ quản lý, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi:

a) Bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý khi chưa có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Không lập hồ sơ quản lý, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này. Số lợi bất hợp pháp này được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này.".

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

"b) Không báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn còn sử dụng được và đối tượng quản lý vẫn tiếp tục sử dụng tài sản đó);".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả lại tài sản đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ còn thiếu theo quy định của pháp luật về tài sản công đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.".

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

"1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định này;

b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Thanh tra viên; Trưởng đoàn thanh tra trong thời hạn thanh tra.".

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

"Điều 30. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh trong lĩnh vực quản lý tài sản công

1. Cục trưởng Cục Quản lý công sản; Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Giám đốc Sở; Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.".

22. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 50 như sau:

"c) Thanh tra viên; Trưởng đoàn thanh tra trong thời hạn thanh tra.".

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51 như sau:

"1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.".

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

"**Điều 52. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh trong lĩnh vực dự trữ quốc gia**

1. Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ; Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này.".

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

"**Điều 54. Hành vi vi phạm quy định về khoản chi ngân sách nhà nước phải có trong dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để chi cho những nội dung, công việc không có trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi vượt dự toán hoặc kế hoạch vốn năm được cấp có thẩm quyền giao hoặc vượt dự toán các khoản chi phí được phê duyệt (đối với các công việc không thông qua hợp đồng);

c) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi sai so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao (chi sai nguồn dự toán; chi sai mục đích, đối tượng, nội dung so với dự toán được giao); chi sai nguồn vốn đầu tư, chi sai danh mục dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho khối lượng công việc chưa đủ điều kiện thanh toán.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi đối với các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho khối lượng công việc chưa đủ điều kiện thanh toán.".

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

"Điều 55. Hành vi lập hồ sơ đề nghị chi sai chế độ quy định, không phù hợp điều khoản thanh toán quy định trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi không phù hợp với các điều khoản thanh toán đã được quy định trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng giữa đơn vị dự toán hoặc chủ đầu tư với nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ, bao gồm một trong các điều khoản sau đây:

a) Tên và số hiệu tài khoản;

b) Giá trị hợp đồng;

c) Thời hạn thanh toán;

d) Phương thức thanh toán;

đ) Tỷ lệ thanh toán (bao gồm cả thanh toán để thu hồi tạm ứng);

e) Điều khoản thanh toán khác quy định trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi không đúng tiêu chuẩn về chức danh, đối tượng sử dụng;

b) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi vượt định mức chi về số lượng, giá trị;

c) Lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước để chi các khoản chi sai chế độ (chi không đảm bảo điều kiện, nguyên tắc của chế độ chi).

Trường hợp tổ chức có hành vi mua sắm hoặc thuê tài sản Nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi đối với các khoản chi không phù hợp điều khoản thanh toán quy định trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều này, các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi sai chế độ quy định tại khoản 2 Điều này.".

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

"Điều 56. Hành vi lập hồ sơ đề nghị chi giả mạo để chi ngân sách nhà nước nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và hành vi lập hồ sơ đề nghị chi sai so với hồ sơ, chứng từ gốc tại đơn vị nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ đề nghị chi gửi Kho bạc Nhà nước sai so với các nội dung trên hồ sơ, hóa đơn, chứng từ gốc tại đơn vị.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ đề nghị chi giả mạo gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán, chi trả các khoản chi thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng kinh phí sự nghiệp (loại trừ các khoản chi thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng được bố trí từ nguồn chi thường xuyên có tổng mức đầu tư từ 500.000.000 đồng trở lên).

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ đề nghị chi giả mạo gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc chi thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng được bố trí từ nguồn chi thường xuyên có tổng mức đầu tư từ 500.000.000 đồng trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi toàn bộ các khoản đã chi từ việc lập hồ sơ đề nghị chi giả mạo để chi ngân sách nhà nước và các khoản sai so với các nội dung trên hồ sơ, hóa đơn, chứng từ gốc tại đơn vị nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.".

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

"Điều 59. Hành vi vi phạm thời hạn thanh toán để thu hồi tạm ứng ngân sách nhà nước

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm không thanh toán để thu hồi tạm ứng đối với các khoản chi vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc chi thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng được bố trí từ nguồn chi thường xuyên có tổng mức đầu tư từ 500.000.000 đồng trở lên qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng theo quy định cụ thể trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thanh toán để thu hồi hết tạm ứng đối với các khoản chi thường xuyên sau thời hạn cuối cùng phải thực hiện thanh toán để thu hồi tạm ứng theo quy định;

b) Không thanh toán để thu hồi hết tạm ứng đối với các khoản chi vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc chi thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng được bố trí từ nguồn chi thường xuyên có tổng mức đầu tư từ 500.000.000 đồng trở lên khi giá trị giải ngân (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt đến 80% giá trị hợp đồng (trừ các trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; chi phí quản lý dự án, mua sắm máy móc, thiết bị không phải là hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng);

c) Không thanh toán để thu hồi tạm ứng hoặc thanh toán để thu hồi tạm ứng đối với khoản chi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư sau thời hạn theo quy định phải thanh toán để thu hồi vốn tạm ứng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải thu hồi tạm ứng đối với các hành vi không thanh toán để thu hồi tạm ứng theo quy định hoặc không thu hồi hết số tạm ứng ngân sách nhà nước quá hạn chưa thu hồi theo quy định.".

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

"Điều 60. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định về đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

a) Cho thuê, cho mượn tài khoản;

b) Thực hiện gửi đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch sau thời hạn chậm nhất phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phong tỏa tài khoản hoặc đóng tài khoản đối với các hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.".

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

"Điều 62. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước

1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kho bạc nhà nước quy định tại Điều 64 Nghị định này;

b) Công chức được giao nhiệm vụ đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản; thanh toán, chi trả ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

c) Công chức Kho bạc Nhà nước là trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra chuyên ngành.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 64 Nghị định này ra quyết định xử phạt.".

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ

1. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ như sau:

a) Bổ sung cụm từ "trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác," vào trước cụm từ "cho thuê quyền khai thác," tại khoản 1 Điều 24.

b) Thay thế cụm từ "Tổ chức chính trị - xã hội" bằng cụm từ "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam)" tại điểm đ khoản 2 Điều 2; cụm từ "ban đầu" bằng cụm từ "trước khi xảy ra vi phạm" tại điểm a khoản 3 Điều 11; cụm từ "bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy" bằng

cụm từ "xử lý" tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 15, khoản 3 Điều 20; cụm từ "bán, điều chuyển, thanh lý" bằng cụm từ "xử lý" tại điểm c khoản 3 Điều 15, cụm từ "cấp huyện" bằng cụm từ "cấp xã" tại tên khoản 1 Điều 29, tên khoản 1 Điều 38; cụm từ "Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước" bằng cụm từ "Giám đốc Kho bạc Nhà nước"; cụm từ "Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" bằng cụm từ "Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực" tại Điều 64; cụm từ "70.000.000 đồng" bằng cụm từ "50.000.000 đồng" tại điểm a khoản 1 Điều 64; cụm từ "lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công" bằng cụm từ "lĩnh vực quản lý tài sản công" tại tên Nghị định, tên Chương II, tên Mục 1, tên Mục 5 và tại các Điều 1, 2, 3, 4.

c) Bãi bỏ cụm từ "đầu tư," tại điểm c khoản 2 Điều 3; cụm từ "đã xây dựng" tại điểm b khoản 3 Điều 11; cụm từ "xe ô tô;" tại điểm b khoản 3 Điều 13; cụm từ "dẫn đến tài sản bị hư hỏng" tại tên khoản 1 Điều 14; cụm từ "khoản 3" và cụm từ "khoản 5" tại khoản 3 Điều 18; cụm từ "trao đổi," tại khoản 3 Điều 19; cụm từ "hư hỏng," tại khoản 2 Điều 15, điểm a khoản 2 Điều 20, điểm a khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 25.

2. Bãi bỏ điểm a, điểm c khoản 1 Điều 7, khoản 2 Điều 13, khoản 6 Điều 15, khoản 2, khoản 3 Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 17, khoản 1, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 24, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 26, Điều 39, Điều 53, Điều 57, Điều 58, Điều 63.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tài sản công, dự trữ quốc gia, kho bạc nhà nước xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết để xử phạt vi phạm hành chính thì áp dụng các quy định về xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ khoản 11 Điều 4 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2026

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Trên cơ sở thảo luận của các Thành viên Chính phủ, ý kiến các đại biểu dự họp và kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2026, tổ chức vào ngày 04 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT NGHỊ:

I. Về tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng 02 và thời gian tới

1. Những kết quả nổi bật

Chính phủ thống nhất đánh giá: Trong tháng 01, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự leo thang tại một số quốc gia, khu vực...; thị trường tài chính, tiền tệ, đầu tư, thương mại toàn cầu biến động mạnh; giá vàng, bạc, kim loại quý tăng cao; nhiều nền kinh tế lớn có xu hướng tiếp tục nới lỏng thận trọng chính sách tiền tệ, đẩy mạnh chính sách tài khóa, tăng nợ công, thúc đẩy các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Các thách thức an ninh phi truyền thống, thiên tai, thời tiết cực đoan ngày càng bất thường, gây nhiều rủi ro; sự xuất hiện trở lại của vi rút Nipah tại Ấn Độ buộc các cơ quan y tế toàn cầu phải theo dõi sát mọi diễn biến liên quan. Ở trong nước, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng được tổ chức thành công rất tốt đẹp, mở ra chặng đường phát triển mới của đất nước; khẳng định bản lĩnh, kết tinh trí tuệ, ý chí, xác lập tư duy, tầm nhìn phát triển mới và quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta trong xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chúng ta đứng trước thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn; nhiệm vụ, khối lượng công việc đặt ra ngày càng nhiều, yêu cầu chất lượng và tiến độ ngày càng cao hơn.

Trước bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo toàn diện, xuyên suốt, kịp thời của Ban Chấp hành Trung ương Đảng mà trực tiếp, thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư, đứng đầu là đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự đồng thuận, tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, sự hỗ trợ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương hoàn thành tổng kết công tác năm 2025, triển khai nhiệm vụ năm 2026 với phương châm ***"Kỷ cương trách nhiệm;***

chủ động hiệu quả; đổi mới sáng tạo; tăng tốc đột phá; tăng trưởng bền vững", phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất, bám sát thực tiễn, có phản ứng chính sách đúng, trúng, kịp thời, phù hợp, đồng bộ; tiếp tục kế thừa kết quả, thành tựu đạt được năm 2025 và nhiệm kỳ 2021 - 2025, khẩn trương tổ chức thực hiện hiệu quả nhiệm vụ, giải pháp trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội ngay từ ngày đầu, tháng đầu của năm 2026.

Trong tháng 01 năm 2026, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 60 văn bản quy phạm pháp luật, 417 văn bản chỉ đạo, điều hành; tổ chức 158 hội nghị, cuộc họp, làm việc, đi công tác địa phương, cơ sở. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 đạt nhiều kết quả quan trọng, cao hơn tháng trước và cùng kỳ năm trước trên các lĩnh vực, tạo đà, tạo thế, tạo lực, tạo nền tảng hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và các mục tiêu Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng.

Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng được thúc đẩy, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01 tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường tiền tệ, ngoại tệ ổn định; thúc đẩy cung ứng tín dụng ngay từ đầu năm, bảo đảm thanh khoản của hệ thống ngân hàng và đáp ứng nhu cầu thanh toán, tiền mặt của người dân, doanh nghiệp trước Tết Nguyên đán Bính Ngọ. Thu ngân sách nhà nước tháng 01 ước đạt 370,7 nghìn tỷ đồng, bằng 14,7% dự toán và tăng 20,4% so với cùng kỳ; nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài, bội chi ngân sách được kiểm soát tốt. Xuất khẩu tháng 01 đạt 43,19 tỷ đô la Mỹ (USD), tăng 29,7% so với cùng kỳ; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 88,16 tỷ USD, tăng 39% so với cùng kỳ. Giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 lũy kế 13 tháng khoảng 875,85 nghìn tỷ đồng, đạt 96,7% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cao nhất trong giai đoạn 2021 - 2025. Vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2026 đã phân bổ chi tiết 959,6 nghìn tỷ đồng, đạt 96,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký mới trong tháng 01 ước đạt gần 1,5 tỷ USD, vốn FDI thực hiện đạt gần 1,7 tỷ USD, tăng lần lượt 15,7% và 11,3% so với cùng kỳ.

Các ngành, lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 21,5% so với cùng kỳ, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 23,6%; 34/34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương duy trì đà tăng khá; các dự án, công trình quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải, năng lượng, các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh triển khai ngay từ những ngày đầu năm; trong tháng 01 đã khởi công một số công trình, dự án trọng điểm phục vụ tuần lễ cấp cao APEC 2027 tại Phú Quốc, dự án nhà ở xã hội tại một số địa phương, Nhà máy chế tạo chip bán dẫn đầu tiên của Việt Nam tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc...; công bố thành lập Nhà máy kiểm thử, đóng gói chip bán dẫn tại Bắc Ninh; tiếp tục hoàn thiện các thủ tục, điều kiện để bảo đảm khởi công một số hạng mục then chốt tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và dự án cầu Bình Tiên trong quý I năm 2026. Chỉ số PMI tháng 01 đạt 52,5 điểm, là tháng thứ 7 liên tiếp đạt trên 50 điểm. Khu vực nông nghiệp tăng trưởng tích cực, đẩy mạnh sản xuất, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Khu vực dịch vụ tiếp tục tăng khá; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

tiêu dùng tháng 01 tăng 9,3% so với tháng trước; nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá cả ổn định; tích cực chuẩn bị tổ chức Hội chợ mùa Xuân lần thứ nhất. Du lịch tăng trưởng tích cực, khách quốc tế đạt gần 2,5 triệu lượt, tăng 18,5% so với cùng kỳ. Hoạt động sản xuất, kinh doanh tiếp tục chuyển biến tích cực; số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong tháng 01 đạt gần 24,2 nghìn doanh nghiệp, gấp gần 2,3 lần cùng kỳ năm 2025; tính chung số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong tháng 01 đạt gần 48,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 45,6% so với cùng kỳ năm trước; gần 1.000 hộ kinh doanh chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp; phản ánh niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cũng như sự chuyển biến tích cực của môi trường kinh doanh và triển vọng tăng trưởng kinh tế của nước ta thời gian tới.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, hỗ trợ Nhân dân khắc phục hậu quả thiên tai được thực hiện kịp thời, hiệu quả. Các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện nghiêm Chỉ thị số 55-CT/TW ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ban Bí thư, Chỉ thị số 36/CT-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm; tổ chức tặng quà cho các đối tượng chính sách với tổng kinh phí trên 2,5 nghìn tỷ đồng. Thủ tướng Chính phủ quyết định xuất cấp trên 13,4 nghìn tấn gạo dự trữ cho các địa phương để hỗ trợ người dân trong dịp Tết và giáp hạt đầu năm. "Chiến dịch Quang Trung" thần tốc xây dựng lại, sữa chữa nhà ở cho các hộ dân bị thiệt hại do thiên tai, bão lũ được triển khai quyết liệt, "chiến thắng giòn giã" với gần 34,8 nghìn nhà ở bị hư hỏng, gần 1,6 nghìn nhà bị sập, đổ, lũ cuốn trôi được sửa chữa, xây dựng lại trong thời gian rất ngắn, vượt tiến độ 15 ngày, bảo đảm mọi người dân đều được an cư lạc nghiệp trước ngày khai mạc Đại hội XIV của Đảng và vui xuân đón Tết Nguyên đán. Trong tháng 01, các chương trình tín dụng chính sách xã hội đã hỗ trợ vay vốn cho trên 217 nghìn khách hàng. Đời sống của người dân tiếp tục được nâng lên; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước đạt 95,3%.

Nhiều chương trình văn hoá, nghệ thuật, lễ hội truyền thống, trưng bày triển lãm, thể thao được tổ chức để chào mừng Đại hội thi đua yêu nước lần thứ XI, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XVI của Đảng, Kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, mừng Đảng, mừng Xuân, tôn vinh những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp, phản ánh sinh động kết quả phát triển kinh tế - xã hội, khích lệ tinh thần thi đua yêu nước trong các tầng lớp Nhân dân, tạo khí thế vui tươi, phấn khởi đón Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026. Ngành giáo dục và đào tạo đã hoàn thành lựa chọn bộ sách giáo khoa để sử dụng thống nhất trên toàn quốc từ năm học 2026 - 2027. Ngành y tế tổ chức tốt công tác khám, chữa bệnh, bảo đảm đủ thuốc, vật tư, thiết bị y tế; công tác dự báo, giám sát, phát hiện và phòng ngừa dịch bệnh được thực hiện chủ động, hiệu quả; đã truyền thông kịp thời về sự xuất hiện trở lại của vi rút Nipah tại Ấn Độ và tăng cường các biện pháp kiểm soát ngay tại các cửa khẩu, cơ sở y tế và cộng đồng. Công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường; một số vụ việc vi phạm nghiêm trọng quy định vệ sinh an toàn thực phẩm được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm.

Công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế tiếp tục được chỉ đạo quyết liệt, nhất là việc đôn đốc chuẩn bị hồ sơ các dự án luật, nghị quyết, báo cáo, tài liệu phục vụ Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XVI. Công tác cải cách hành chính, thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, chuyển đổi số quốc gia, Đề án 06, cung cấp dịch vụ công trực tuyến được đẩy mạnh. Công tác rà soát, hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở tiếp tục được triển khai tích cực; đã hoàn thành xử lý 25.819 cơ sở nhà, đất để khai thác hiệu quả tài sản công. Tập trung sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là đơn vị sự nghiệp giáo dục, y tế. Các quy hoạch cấp tỉnh tiếp tục được rà soát, điều chỉnh phù hợp với địa giới hành chính mới và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các dự án tồn đọng kéo dài, giải phóng nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác quốc phòng, an ninh, độc lập, chủ quyền quốc gia được giữ vững; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Các lực lượng duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, xử lý các tình huống phát sinh, không để bị động, bất ngờ; bảo vệ an ninh, an toàn tuyệt đối các hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện quan trọng của đất nước. Công tác phòng, chống tội phạm, buôn lậu, gian lận thương mại được đẩy mạnh; số vụ việc được phát hiện, bắt giữ và xử lý tăng 34,1% so với cùng kỳ năm trước. Thực hiện nghiêm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, chống lãng phí. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được triển khai chủ động, tích cực, đạt nhiều kết quả thiết thực, góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định. Vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng lên, mở ra các cơ hội hợp tác thực chất về kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo...

2. Hạn chế, bất cập cần lưu ý

Bên cạnh những kết quả đạt được là cơ bản, kinh tế - xã hội vẫn còn những hạn chế, khó khăn như: ổn định kinh tế vĩ mô chịu nhiều tác động từ các yếu tố bất lợi bên ngoài; chỉ tiêu tăng trưởng hai con số năm 2026 gặp nhiều thách thức; yêu cầu huy động nguồn lực đầu tư toàn xã hội là rất lớn (35% GDP) trong khi chi phí huy động vốn có xu hướng tăng; giá vàng, bạc biến động mạnh. Số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng kinh doanh còn cao. Vẫn còn tình trạng chậm ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết, các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, phê duyệt, cấp phép, triển khai các dự án đầu tư; tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực trong giải quyết hồ sơ công việc của người dân, doanh nghiệp. Công tác vận hành bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp còn một số khó khăn, vướng mắc. Tình hình buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả… diễn biến phức tạp trong dịp cận Tết. Vấn đề ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông tại các đô thị lớn chưa được khắc phục hiệu quả. Đời sống của một bộ phận Nhân dân còn khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo. Tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội ở một số địa bàn còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp...

3. Bài học kinh nghiệm

Chính phủ cơ bản đồng ý các bài học kinh nghiệm theo báo cáo của Bộ Tài chính, các ý kiến tại Phiên họp và nhấn mạnh một số bài học sau:

(i) Quán triệt, triển khai hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bám sát thực tiễn, phân tích kỹ tình hình, phản ứng chính sách linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, nhất là đối với vấn đề mới, vấn đề khó. (ii) Kiên định với mục tiêu, hành động quyết liệt, càng trong khó khăn, thách thức, càng phải nỗ lực, quyết tâm xoay chuyển tình thế, chuyển đổi trạng thái, "nói đi đôi với làm"; luôn giữ vững bản lĩnh, không chủ quan trước thuận lợi, không bi quan trước khó khăn. (iii) "Lựa chọn đúng - triển khai nhanh - làm đến nơi đến chốn - đo lường bằng kết quả"; mọi chủ trương, nhiệm vụ đề ra đều phải xác định rõ mục tiêu, giải pháp, gắn trách nhiệm với kết quả, gắn đột phá với bền vững và kỷ luật thực thi phải gắn với sự hài lòng của Nhân dân; phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, phân công nhiệm vụ bảo đảm "6 rõ"; kiểm tra thực hiện bằng chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPI). (iv) Đoàn kết, thống nhất, tất cả vì lợi ích quốc gia, dân tộc; giữ vững kỷ luật, kỷ cương; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; huy động và sử dụng, kết hợp hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển. (v) Thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững; tăng trưởng kinh tế hài hòa với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. (vi) Vận hành tổ chức bộ máy thông suốt, hiệu quả gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số; chú trọng thông tin, tuyên truyền, tạo động lực, niềm tin, nguồn cảm hứng, phong trào thi đua để phát triển kinh tế - xã hội; phải "vừa nói, vừa hành động, vừa tuyên truyền", "đã nói là làm, đã cam kết là thực hiện, đã thực hiện phải có kết quả cân, đong, đo, đếm được".

II. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng 02 và thời gian tới

Thời gian tới, dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục kéo dài; tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu chậm, tiềm ẩn nhiều rủi ro… Đối với nước ta, năm 2026 là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, chúng ta vừa tập trung thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, trong đó có chỉ tiêu tăng trưởng đạt 2 con số, vừa phải tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy, nhất là đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031, làm tốt công tác chăm lo đời sống, chuẩn bị Tết cho Nhân dân, vừa tiếp tục xử lý khó khăn, vướng mắc, tồn tại kéo dài và ứng phó kịp thời, hiệu quả với những vấn đề phát sinh.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát kỹ lưỡng các nhiệm vụ trong tháng 02 và quý I năm 2026 để ưu tiên nguồn lực, tập trung chỉ đạo, thực hiện hiệu quả, tạo đà cho những tháng tiếp theo; trong đó chú trọng những nội dung sau:

1. Quán triệt sâu sắc, đầy đủ, kịp thời Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả Chương trình

hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, 09 Nghị quyết chuyên đề đột phá, chiến lược của Bộ Chính trị về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; hội nhập quốc tế; đổi mới công tác xây dựng và thực thi pháp luật; phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế nhà nước; bảo đảm an ninh năng lượng; phát triển giáo dục và đào tạo; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; phát triển văn hóa Việt Nam; các Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; khẩn trương ban hành các Chương trình, Kế hoạch hành động, các văn bản cụ thể để triển khai thực hiện. Tập trung chuẩn bị các đề án trong Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2026, bảo đảm tiến độ và chất lượng.

2. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ dự án luật, nghị quyết trong Chương trình lập pháp năm 2026, nhất là 34 hồ sơ, tài liệu, dự án luật, nghị quyết trình tại Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XVI bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ; chủ động làm việc, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan của Quốc hội trong việc giải trình, tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đẩy nhanh tiến độ soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua, tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng chậm ban hành văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết của Quốc hội đã có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở về trước; khẩn trương soạn thảo, trình ban hành các văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

3. Để góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và bảo đảm ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, yêu cầu các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết:

a) Đối với hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trình Chính phủ, ngoài các tài liệu theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, yêu cầu đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan được giao chủ trì soạn thảo báo cáo cụ thể về những nội dung dự kiến giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành văn bản quy định chi tiết, trong đó báo cáo rõ về nội dung giao quy định, thẩm quyền ban hành, cơ quan chủ trì soạn thảo, những nội dung cơ bản và dự kiến thời hạn trình, ban hành văn bản quy định chi tiết; dự kiến thời điểm có hiệu lực của luật, pháp lệnh, nghị quyết; hồ sơ trình Chính phủ phải kèm theo dự thảo các văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc hình thức văn bản phù hợp theo quy định).

b) Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về nội dung dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết, các văn bản quy định chi tiết, biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành; kịp thời trình, ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chủ động ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của mình, bảo đảm chất lượng, thời hạn theo quy định; thực hiện nghiêm quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật Ban hành văn bản

quy phạm pháp luật về việc rà soát, công bố văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản tiếp tục có hiệu lực để tránh tạo khoảng trống pháp lý.

4. Theo dõi sát diễn biến tình hình, điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm và các chính sách vĩ mô khác, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, phấn đấu tăng trưởng GDP quý I năm 2026 đạt khoảng 8%, cả năm đạt từ 10% trở lên. Điều hành lãi suất, tỷ giá, tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường và mục tiêu chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại tệ, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững, bảo đảm thanh khoản và an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng; tăng cường kiểm tra, thanh tra, chỉ đạo các tổ chức tín dụng kiểm soát chặt chẽ nợ xấu, chất lượng tín dụng; hướng tín dụng vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng. Quản lý và thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp ổn định, an toàn, hiệu quả.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tập trung nghiên cứu để ổn định kinh tế vĩ mô (lãi suất, tỷ giá, dự trữ ngoại tệ, lạm phát), đề xuất kịp thời giải pháp hiệu quả, báo cáo Thủ tướng Chính phủ vào thứ 7 hằng tuần.

5. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách nhà nước, chống thất thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là từ thương mại điện tử, dịch vụ ăn uống, các cửa hàng bán lẻ…; phấn đấu thu ngân sách nhà nước năm 2026 vượt ít nhất 10% so với thực hiện năm 2025. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Điều hành linh hoạt kỳ hạn, khối lượng, lãi suất phát hành trái phiếu chính phủ. Tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, bảo đảm giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 được Thủ tướng Chính phủ giao.

6. Khẩn trương thành lập, vận hành đồng bộ và phát huy hiệu quả Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, thu hút nguồn vốn đầu tư từ các định chế tài chính, ngân hàng và quỹ đầu tư toàn cầu. Triển khai thí điểm vận hành sàn giao dịch tài sản mã hóa; khẩn trương đưa vào hoạt động các thị trường giao dịch tài sản mã hóa, vàng, bất động sản trước ngày 28 tháng 02 năm 2026, bảo đảm an toàn, lành mạnh, công khai, minh bạch. Tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển thị trường bất động sản an toàn, lành mạnh, bền vững. Phát huy hiệu quả Quỹ Nhà ở quốc gia, đẩy mạnh xây dựng nhà ở xã hội, nhất là nhà cho thuê, phấn đấu năm 2026 hoàn thành trên 158 nghìn căn hộ nhà ở xã hội. Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước đẩy mạnh sản xuất kinh doanh ngay từ đầu năm, phấn đấu tăng trưởng sản lượng hoặc doanh thu năm 2026 từ 10% trở lên.

7. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án quan trọng, trọng điểm quốc gia ngành giao thông vận tải, dự án liên tỉnh, liên vùng, kết nối quốc gia, khu vực, quốc tế. Khẩn trương rà soát, đầu tư nâng cấp hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc đã đầu tư theo quy mô phân kỳ. Quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về giải phóng mặt bằng, cung ứng vật liệu thi công cho các dự án. Đẩy mạnh

phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực quốc gia. Thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm cung ứng đủ điện phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân trong thời gian cao điểm năm 2026 và giai đoạn 2027 - 2030, không để thiếu điện trong bất kỳ tình huống nào. Điều tiết, vận hành khoa học, hiệu quả các hồ chứa nước, sử dụng nước tiết kiệm, không để thiếu nước cho sinh hoạt và cung ứng điện trong mùa khô năm 2026.

8. Tiếp tục làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống; khai thác mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới như khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ…; thu hút đầu tư nước ngoài. Tiếp tục tập trung thực hiện quyết liệt nhiệm vụ chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU), tổ chức ngay các đoàn kiểm tra, thanh tra xử lý vi phạm IUU, quyết tâm gỡ "thẻ vàng" của Ủy ban châu Âu trong thời gian sớm nhất. Đẩy mạnh xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu sản phẩm, cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi, hệ thống truy xuất nguồn gốc hàng hóa chặt chẽ.

9. Tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu; triển khai hiệu quả các chương trình bình ổn giá, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn cung các hàng hóa thiết yếu, nhất là trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán. Thực hiện hiệu quả cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2026 tăng 13% đến 15%. Tiếp tục đẩy mạnh đàm phán FTA với khối EFTA, Mercosur, GCC...; khai thác hiệu quả các FTA đã ký kết; hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp vào các hệ thống phân phối ở nước ngoài; thu hút các nhà mua hàng, các kênh phân phối lớn trên thế giới hợp tác xây dựng nguồn cung tại Việt Nam. Tăng cường theo dõi, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc nhập khẩu hàng hóa tại các cửa khẩu. Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026.

10. Khẩn trương hoàn thiện cơ sở dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống, liên thông, thống nhất dùng chung" phục vụ giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp thông suốt, hiệu quả. Tiếp tục đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đã quá hạn chưa hoàn thành; hoàn thành dứt điểm trước ngày 10 tháng 02 năm 2026. Tập trung xử lý tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài theo các Kết luận của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ; tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ ngày 26 tháng 01 năm 2026 về triển khai tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài, thực hiện đúng và đầy đủ nguyên tắc quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 170/2024/QH15 và các nguyên tắc khác có liên quan, đảm bảo công khai, minh bạch và không làm phát sinh sai phạm mới.

11. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; tháo gỡ khó khăn, bảo đảm vận hành thông suốt để quản trị xã hội

và phục vụ Nhân dân tốt hơn; tập trung thực hiện nghiêm các nhiệm vụ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 84/TTg-TCCV ngày 21 tháng 01 năm 2026, lưu ý xử lý trụ sở dôi dư sau sáp nhập, không để lãng phí. Các bộ, cơ quan liên quan khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn đối với 355 nhiệm vụ như đã giao tại Công văn số 174/CV-BCĐ ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; giao Phó Thủ tướng Phạm Thị Thanh Trà trực tiếp chỉ đạo; Văn phòng Chính phủ chủ trì cùng Bộ Nội vụ rà soát lại. Tiếp tục rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập tinh gọn, hoạt động hiệu quả, tăng cường tự chủ, nâng cao trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập.

12. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe của Nhân dân. Tổ chức tốt các chương trình văn hóa, nghệ thuật phục vụ Nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026. Thúc đẩy mạnh mẽ tiến độ, chất lượng xây dựng 100 trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới và chuẩn bị khởi công 148 trường còn lại trong tháng 02 năm 2026. Bộ trưởng Bộ Tài chính bố trí nguồn lực, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì sắp xếp tổ chức thực hiện. Thực hiện đầy đủ chính sách đối với người có công, các đối tượng chính sách và đồng bào các vùng bị thiệt hại do thiên tai, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... Triển khai hiệu quả các giải pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm không khí, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

13. Tiếp tục củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; thực hiện hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Tổ chức tốt các hoạt động đối ngoại cấp cao; đẩy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả; tăng cường phối hợp chặt chẽ, nhuần nhuyễn giữa đối ngoại, quốc phòng và an ninh, tạo thành "phòng tuyến tổng hợp từ xa" trong hội nhập quốc tế. Khẩn trương phát động các phong trào thi đua tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng. Tăng cường thông tin, truyền thông, nhất là truyền thông chính sách, tạo khí thế, niềm tin, truyền cảm hứng tích cực cho toàn xã hội; đấu tranh, kịp thời phản bác thông tin sai lệch của các thế lực thù địch, phản động.

14. Tập trung đôn đốc, hướng dẫn thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 bảo đảm dân chủ, khoa học, chặt chẽ, đúng yêu cầu Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 408/NQ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 đúng quy định của pháp luật khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

15. Triển khai thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp theo Chỉ thị số 55-CT/TW ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ban Bí thư về việc tổ chức Tết Bính Ngọ năm 2026 và Chỉ thị số 36/CT-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm. Tập trung chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết phục vụ kịp thời

để mọi người, mọi nhà vui Xuân, đón Tết, không để ai không có Tết. Bảo đảm lương, thưởng tết cho người lao động theo quy định. Trong thời gian nghỉ Tết Nguyên đán, các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị thường xuyên nắm tình hình, thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định; bố trí đầy đủ cán bộ ứng trực, kịp thời xử lý các công việc phát sinh hoặc kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý những vấn đề phức tạp, vượt thẩm quyền; khẩn trương tập trung xử lý công việc ngay sau kỳ nghỉ Tết, nhất là những công việc tồn đọng, không để ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội.

Cấp ủy, chính quyền các cấp phải nắm chắc tình hình chuẩn bị Tết của Nhân dân; giao Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ rà soát trên phạm vi cả nước về tình hình chuẩn bị Tết, không để thiếu năng lượng, nguyên nhiên liệu và lương thực thực phẩm, dứt khoát không để bất cứ người dân nào không có Tết.

16. Về nhiệm vụ cụ thể của các bộ, cơ quan, địa phương: Từng bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện những nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

III. Về việc báo cáo Chính phủ theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy chế làm việc của Chính phủ

Thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022, tại Phiên họp Chính phủ, các Bộ đã có báo cáo Chính phủ như sau:

1. Bộ Công Thương báo cáo về nội dung tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự án Luật Thương mại điện tử.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo về các nội dung thay đổi tại Hiệp định tài chính cho dự án Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp Việt Nam của Liên minh châu Âu.

Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục
NHIỆM VỤ CỤ THỂ GIAO CÁC BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG TRONG THÁNG 02 NĂM 2026 VÀ THỜI GIAN TỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau:

a) Chủ động, tích cực triển khai Kế hoạch thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 ban hành kèm theo Nghị quyết số 408/NQ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí.

b) Chuẩn bị chu đáo cho nhân dân đón Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 phù hợp với điều kiện, khả năng của địa phương; quan tâm, hỗ trợ, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho các tầng lớp Nhân dân, bảo đảm mỗi người, mỗi nhà đều được vui Xuân, đón Tết. Tổ chức tốt việc thăm hỏi, động viên, chúc Tết cán bộ lão thành cách mạng, Mẹ Việt Nam Anh hùng, thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng, gia đình chính sách, nhân sĩ, trí thức, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, chức sắc tôn giáo tiêu biểu, các đơn vị lực lượng vũ trang, lực lượng thường trực làm nhiệm vụ trong ngày Tết, nhất là ở biên giới, hải đảo, vùng khó khăn, địa bàn phức tạp về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

c) Quản lý chặt chẽ công tác vận chuyển hành khách, hàng hóa dịp cuối năm, bảo đảm an toàn, thuận lợi, thông suốt; tăng cường kiểm tra việc thực hiện kê khai giá cước, niêm yết giá cước vận tải, giá vé tàu, vé xe theo quy định. Theo dõi sát tình hình, chủ động chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện kịp thời, hiệu quả các biện pháp phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, triển khai kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2025 - 2026.

d) Căn cứ vào tình hình thực tiễn, khả năng, điều kiện của địa phương quyết định việc tổ chức bắn pháo hoa chào mừng năm mới, tạo không khí đoàn kết, vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân và bảo đảm an toàn, tiết kiệm theo đúng quy định tại Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, sử dụng pháo. Chỉnh trang đô thị, các tuyến phố, đường làng, ngõ xóm, khu dân cư bảo đảm sáng, xanh, sạch, đẹp.

đ) Đẩy mạnh triển khai Kế hoạch cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026, tập trung tuần tra, kiểm tra chặt chẽ tại các tuyến và địa bàn trọng điểm, các mặt hàng nhập lậu, hàng giả, hàng cấm thường có xu hướng gia tăng trong dịp cuối năm và Tết (như chất nổ, pháo, vũ khí, thuốc lá điện tử; hàng hóa vi phạm môi trường; các mặt hàng phục vụ nhu cầu tăng cao trong dịp Tết như thuốc lá, rượu bia, gia cầm, lương thực, thực phẩm...).

e) Thực hiện nghiêm công tác quản lý và tổ chức lễ hội Xuân theo quy định, bảo đảm các hoạt động lễ hội, vui xuân, ra quân phát động Tết trồng cây phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc và phong tục tập quán của từng địa phương.

g) Tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, nhất là các bệnh truyền nhiễm có nguy cơ bùng phát trong mùa Đông Xuân, mùa lễ hội đầu năm như: cúm, sởi, sốt xuất huyết, các bệnh lây truyền qua đường hô hấp... Chủ động các phương án về nhân lực, thuốc, thiết bị, vật tư, hóa chất, sinh phẩm y tế bảo đảm công tác khám, cấp cứu, điều trị, chăm sóc người bệnh trong dịp Tết.

h) Theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường, kịp thời nắm bắt tình hình lao động, việc làm sau kỳ nghỉ Tết tại các doanh nghiệp để có phương án khắc phục tình trạng thiếu lao động, không để đứt gãy cung ứng lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; chủ động triển khai các biện pháp phòng ngừa, giải quyết các vụ việc tranh chấp lao động, đình công có thể xảy ra trong dịp Tết Nguyên đán.

i) Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, bảo đảm nguồn cung ứng vật liệu cho các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngay từ giai đoạn đầu triển khai, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng chậm giải phóng mặt bằng, thiếu nguồn cung ứng vật liệu ảnh hưởng đến tiến độ thi công và kế hoạch hoàn thành các dự án theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 02-CĐ/TTg ngày 02 tháng 01 năm 2026 về tiếp tục tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

k) Khẩn trương nghiên cứu, để xuất phương án đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh các tuyến đường bộ cao tốc đã và đang đầu tư theo quy mô phân kỳ do địa phương làm cơ quan chủ quản, gửi Bộ Xây dựng trước ngày 10 tháng 02 năm 2026 để tổng hợp.

l) Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành thủ tục hành chính của các địa phương, rà soát, bãi bỏ ngay những thủ tục không cần thiết; thực hiện phương án cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh đã được phê duyệt.

m) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển chủ động xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện ngay đợt cao điểm thanh tra, kiểm tra về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, phân công rõ trách nhiệm của cấp tỉnh, các sở, ban ngành liên quan, phối hợp chặt chẽ với các đoàn kiểm tra (theo kế hoạch hoặc đột xuất) của Trung ương; khẩn trương xử lý dứt điểm ngay các vụ việc mới phát sinh.

n) Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng xây dựng dự án và bố trí nguồn lực của địa phương, có hỗ trợ của Trung ương để xây dựng trụ sở của Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam; phê duyệt và tạo điều kiện cho các định chế tài chính xây dựng trụ sở của Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam trong khu vực đã quy hoạch, trong đó có các ngân hàng thương mại nhà nước; thực hiện tốt các nội dung khác theo kết luận về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Hoàn thiện báo cáo sơ kết việc triển khai các Nghị quyết của Bộ Chính trị (Khóa XIII) về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng kinh tế - xã hội, đề xuất về việc xây dựng các nghị quyết mới hoặc kết luận về việc tiếp tục thực hiện các nghị quyết hiện có về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng kinh tế - xã hội để phù hợp với tình hình và yêu cầu mới; báo cáo cấp có thẩm quyền trong quý I năm 2026.

b) Tập trung hoàn thiện hồ sơ dự thảo các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia, vay trả nợ công, đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 để báo cáo cấp có thẩm quyền và trình Quốc hội khóa XVI tại kỳ họp thứ nhất.

c) Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Chính trị xem xét, ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; nghiên cứu, xây dựng Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để tổ chức triển khai hiệu quả ngay sau khi được ban hành.

d) Tập trung hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Chính phủ và Nghị quyết của Quốc hội để triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, báo cáo cấp có thẩm quyền trước ngày 20 tháng 02 năm 2026.

đ) Xây dựng phương án phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách Trung ương năm 2025, báo cáo cấp có thẩm quyền trong tháng 02 năm 2026; thực hiện ngay việc hướng dẫn tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên để bổ sung chi cho an sinh xã hội, dứt khoát không để chậm trễ.

e) Phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ giao dự toán và kế hoạch vốn năm 2026 của các Chương trình mục tiêu quốc gia, hoàn thành trong tháng 02 năm 2026.

g) Khẩn trương báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ về việc nghiên cứu, đánh giá tổng thể các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đối với các đặc khu kinh tế trong cả nước để báo cáo Bộ Chính trị.

h) Nghiên cứu xây dựng văn bản pháp luật phù hợp, bảo đảm đủ cơ sở pháp lý để giải quyết vướng mắc chung của các dự án BT chuyển tiếp theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo kết luận số 42/TB-VPCP ngày 25 tháng 01 năm 2026.

i) Sớm thành lập, đưa vào vận hành thí điểm Sàn giao dịch các-bon trong nước ngay trong quý I năm 2026; hoàn thiện các quy định quản lý liên quan trong năm 2026.

k) Hoàn thiện hồ sơ dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2021 về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021 - 2025, bảo đảm đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ theo ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 20 tháng 02 năm 2025.

l) Khẩn trương xây dựng và sớm đưa vào vận hành Cổng đầu tư Quốc gia một cửa, bảo đảm kết nối dữ liệu với các hệ thống khác trên toàn quốc.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm và các chính sách vĩ mô khác, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, bảo đảm thanh khoản, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hướng dòng vốn tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng; tiếp tục triển khai các chương trình tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, như cho vay nhà ở xã hội, tín dụng đầu tư hạ tầng điện, giao thông, công nghệ chiến lược, cho vay liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lúa gạo chất lượng cao và phát thải thấp vùng đồng bằng sông Cửu Long...; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

b) Tích cực xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém và Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn (SCB); triển khai hiệu quả phương án cơ cấu lại các ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tăng cường xử lý nợ xấu, hạn chế nợ xấu mới phát sinh.

4. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Chỉ đạo tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp tiết kiệm điện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2023 về tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo; hướng dẫn, khuyến khích sáng tạo trong thực hiện công tác tiết kiệm điện đạt hiệu quả cao nhất.

b) Tập trung chỉ đạo, đôn đốc chủ đầu tư khẩn trương tổ chức thực hiện, bảo đảm tiến độ triển khai các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng theo Quyết định số 2634/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, nhất là các dự án có tiến độ hoàn thành trong năm 2026.

c) Khẩn trương hoàn thiện Đề án phát triển công nghiệp đường sắt, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 02 năm 2026 theo đúng chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Bùi Thanh Sơn tại văn bản số 692/VPCP-CN ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ.

d) Xây dựng Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 207-KL/TW ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ban Bí thư về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trình Chính phủ trước ngày 15 tháng 02 năm 2026.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Rà soát, chuẩn bị đầy đủ điều kiện (giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, phân bón...) cho sản xuất trong vụ đông xuân, giáp hạt đầu năm và xây dựng kế hoạch, phương án cụ thể để tổ chức sản xuất, thu hoạch, cung ứng sản phẩm, điều chỉnh mùa vụ phù hợp với tình hình, nhu cầu của thị trường.

b) Cung cấp thông tin về sản lượng, mùa vụ thu hoạch các loại nông sản tại các địa phương và vùng nguyên liệu để các doanh nghiệp xuất khẩu, chuỗi phân phối, bán lẻ có kế hoạch hỗ trợ tiêu thụ nông sản thường xuyên và đẩy mạnh tiêu thụ khi vào chính vụ.

c) Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo lộ trình được giao tại Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về Kế hoạch thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện và các chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

d) Tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt, kịp thời, hiệu quả các giải pháp, nhiệm vụ được giao tại Thông báo số 54/TB-VPCP ngày 31 tháng 01 năm 2026 theo đúng ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà, quyết tâm gỡ "thẻ vàng" của Ủy ban châu Âu trong thời gian sớm nhất.

đ) Khẩn trương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Quyết định về tiêu chí xác định dự án xanh, tuần hoàn, áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị (ESG) trong tháng 02 năm 2026, không để chậm trễ hơn.

e) Nghiên cứu, hướng dẫn Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hoàn thiện dự thảo Kế hoạch hành động về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo tính khả thi, giải pháp toàn diện, khắc phục hiệu quả vấn đề ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở thực hiện đúng quy định của pháp luật và các chỉ đạo liên quan của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ.

g) Hướng dẫn các địa phương tổ chức "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" xuân Bính Ngọ năm 2026 đảm bảo thực hiện hiệu quả, tiết kiệm, tránh hình thức.

6. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra 06 thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác xây dựng, ban hành Đề án phát triển đô thị thông minh triển khai thực hiện trong năm 2026; kịp thời tổng hợp, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh (nếu có).

b) Chủ trì theo dõi, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị liên quan, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ về tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2025 và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại văn bản số 948/VPCP-CN ngày 29 tháng 01 năm 2026, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 3 năm 2026.

c) Khẩn trương hoàn thiện, trình Chính phủ hồ sơ Nghị định quy định chi tiết về việc xử lý vướng mắc của dự án BOT giao thông trước ngày 10 tháng 02 năm

2026 theo chỉ đạo của Thường trực Chính phủ tại Thông báo số 47/TB-VPCP ngày 27 tháng 01 năm 2026.

d) Tập trung rà soát kỹ lưỡng, đề xuất phương án đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện ngay các tuyến đường bộ cao tốc đã và đang đầu tư để đạt quy mô cao tốc hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn; rà soát đầu tư bổ sung đầy đủ, đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật trên tuyến, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15 tháng 02 năm 2026.

đ) Đẩy nhanh tiến độ triển khai, hoàn thành lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần 2 thuộc dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trong tháng 3 năm 2026, phê duyệt trong tháng 7 năm 2026; phấn đấu khởi công một số hạng mục then chốt trong quý IV năm 2026.

e) Xây dựng lộ trình và ban hành kế hoạch phát triển giao thông công cộng tại các đô thị; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển đổi phương tiện giao thông công cộng sang sử dụng điện, thúc đẩy sử dụng các phương tiện giao thông sử dụng năng lượng thân thiện với môi trường; hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển giao thông xanh, hoàn thành trong quý II năm 2026.

g) Tăng cường công tác điều tiết, quản lý chặt chẽ hoạt động vận tải, phục vụ nhu cầu đi lại của người dân dịp Tết Nguyên đán, không để hành khách chậm về quê đón Tết do không có phương tiện vận chuyển; đẩy mạnh kiểm tra việc thực hiện kê khai, niêm yết giá cước vận tải, giá vé tàu, vé xe theo quy định; tổ chức vận chuyển hàng hóa thông suốt trước, trong và sau dịp Tết, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới và hải đảo...

h) Chỉ đạo các Sở Xây dựng tỉnh, thành phố phối hợp lực lượng chức năng của ngành công an và chính quyền địa phương duy trì kiểm tra hoạt động kinh doanh vận tải, nhất là xe chở khách lớn (xe du lịch, xe hợp đồng, xe khách tuyến cố định); chỉ đạo các đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe kiên quyết không đưa phương tiện không bảo đảm điều kiện an toàn vào kinh doanh vận tải, chú trọng phòng ngừa tai nạn giao thông ngay từ nơi xuất bến và phải chịu trách nhiệm nếu để hoạt động vận tải phức tạp hoặc xảy ra các vụ tai nạn giao thông có nguyên nhân từ hoạt động vận tải gây ra.

i) Khẩn trương hoàn thành đề án nhượng quyền thu phí đối với các công trình giao thông đầu tư theo hình thức đầu tư công và thực hiện thu phí đối với các công trình này theo đúng quy định tại Nghị quyết của Quốc hội trong tháng 02 năm 2026.

7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Chính phủ và Nghị quyết của Quốc hội để triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.

b) Chỉ đạo các cơ quan báo chí tiếp tục đẩy mạnh thông tin truyền thông việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Nghị quyết số 01/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; chủ động cung cấp thông tin về điều hành kinh tế - xã hội trước, trong và sau Tết; phản ánh sát thực tiễn tình hình sản xuất, kinh doanh, lao động, việc làm, quản lý giá cả,

thị trường, bảo đảm cung - cầu hàng hóa… lan tỏa khí thế lao động, sản xuất sôi nổi trước, trong và ngay sau Tết. Đẩy mạnh thông tin đối ngoại, hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư, góp phần quảng hình ảnh Việt Nam ổn định, chủ động hội nhập, củng cố niềm tin cho nhà đầu tư và đối tác quốc tế.

c) Tăng cường tuyên truyền các hoạt động mừng Xuân mới, mừng Đất nước đổi mới, mừng Đảng quang vinh. Đẩy mạnh bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, giàu bản sắc. Chỉ đạo tổ chức các Chương trình nghệ thuật, vui chơi, giải trí đặc sắc, phù hợp với truyền thống văn hóa, thuần phong mỹ tục và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phục vụ Nhân dân đón Tết vui tươi, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả. Chủ động định hướng thông tin, dẫn dắt dư luận tích cực; đấu tranh phản bác các thông tin, quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc; làm thất bại mọi âm mưu phá hoại, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch.

d) Nâng cao công tác quản lý nhà nước về du lịch, thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát chất lượng kinh doanh dịch vụ du lịch, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; phối hợp với các địa phương đẩy mạnh triển khai các giải pháp thúc đẩy liên kết các sản phẩm du lịch theo gói, kết hợp hoạt động du lịch với quảng bá, tiêu dùng sản phẩm OCOP, đặc sản địa phương, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch nâng cao chất lượng dịch vụ, có biện pháp đảm bảo an toàn sức khoẻ, tính mạng và tài sản của khách du lịch, nghiêm túc chấp hành các quy định về niêm yết giá, công khai giá dịch vụ, tuyệt đối không được nâng giá, ép giá khách du lịch.

8. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Khẩn trương hoàn thiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Luật Trí tuệ nhân tạo, Luật Chuyển đổi số.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các bộ, cơ quan liên quan, tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo hướng toàn diện, cập nhật, theo thông lệ quốc tế và đúng quy định của pháp luật, phấn đấu hoàn thành và đưa vào vận hành trong năm 2026 nhằm tạo công cụ quản lý, hỗ trợ xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; tăng cường ứng dụng các biện pháp công nghệ (như trí tuệ nhân tạo, công nghệ Blockchain...) nhằm phát hiện và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên môi trường số.

c) Khẩn trương bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045.

9. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, công tác cấp cứu, điều trị bệnh nhân và đảm bảo an toàn thực phẩm dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 và mùa lễ hội đầu năm. Tiếp tục chủ động theo dõi, bám sát tình hình dịch bệnh do vi rút Nipah, có giải pháp phòng, chống dịch bệnh phù hợp, kịp thời, hiệu quả.

b) Khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá

cho công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, hoàn thành trong tháng 02 năm 2026.

c) Hoàn thiện, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các hồ sơ đề án, nhiệm vụ được giao thực hiện năm 2025 chưa hoàn thành gồm: Các cơ chế đảm bảo việc vận hành hoạt động của Bệnh viện Bạch Mai và Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở 2; Nghị định về quản lý mỹ phẩm; Nghị định quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù, phụ cấp chống dịch; hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn bản.

d) Chuẩn bị Nghị quyết của Chính phủ tạm ngưng và điều chỉnh thời hạn hiệu lực của Nghị định số 46/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm và Nghị quyết số 66.13/2026/NQ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, trình Chính phủ thông qua trong ngày 04 tháng 02 năm 2026.

10. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Khẩn trương hoàn thiện, trình Chính phủ hồ sơ Nghị định quy định về việc miễn phí sách giáo khoa giáo dục phổ thông và lộ trình để miễn học phí, giáo trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh tại cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; Nghị định quy định về phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo.

b) Nghiên cứu các quy định, cơ chế, chính sách, mô hình quản lý, vận hành hiệu quả các trường phổ thông nội trú liên cấp ở các xã biên giới; hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao tổ chức triển khai đưa vào hoạt động ngay sau khi các trường phổ thông nội trú liên cấp hoàn thành việc xây dựng, khánh thành, không để bị động, lúng túng khi đã có trường học kiên cố và đầy đủ theo tiêu chuẩn.

c) Nghiên cứu, xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2026 - 2035, tầm nhìn đến 2045 bảo đảm tiến độ, chất lượng theo quy định, trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 6 năm 2026.

d) Tiếp tục hoàn thiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp, Đề án triển khai cơ chế thử nghiệm chính sách thu hút nhà khoa học xuất sắc là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài đến làm việc tại cơ sở giáo dục đại học, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

11. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Báo cáo về tình hình thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp vào các ngày 15, 30 hằng tháng và báo cáo khi phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền để theo dõi, đôn đốc và chỉ đạo xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh. Tổng hợp kết quả rà soát, sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập của các bộ, ngành, địa phương, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

b) Tập trung nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến lao động, việc làm bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, giúp địa phương có cơ sở thực hiện việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tốt công tác quản lý, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

c) Rà soát kỹ các quy định liên quan tại Nghị định số 334/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước, bảo đảm thống nhất, phù hợp với Quy định 350-QĐ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ban Bí thư về đối tượng, tiêu chuẩn và phân cấp đào tạo lý luận chính trị; xử lý theo thẩm quyền những vấn đề vướng mắc; trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

12. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Theo dõi, đôn đốc tình hình, tiến độ xây dựng, hoàn thiện các dự án luật, nghị quyết trong Chương trình lập pháp năm 2026, nhất là các dự án luật, nghị quyết trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XVI, bảo đảm tiến độ theo đúng quy định và yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tập trung xây dựng, trình Chính phủ hồ sơ dự án Luật Thủ đô (sửa đổi).

b) Theo dõi việc trình, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của các bộ, cơ quan ngang bộ, trong đó tập trung theo dõi sát các văn bản quy định chi tiết chậm, nợ. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng Nghị quyết của Chính phủ về việc tiếp tục áp dụng văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các luật hết hiệu lực một phần hoặc toàn bộ từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 để xử lý khoảng trống pháp lý khi các luật này có hiệu lực.

c) Nghiên cứu, trình Chính phủ Nghị định quy định về kiểm soát thủ tục hành chính thay thế Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 theo trình tự thủ tục rút gọn, bảo đảm triển khai có hiệu quả Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, chỉ ban hành thủ tục hành chính thực sự cần thiết, hợp lý, hợp pháp để thực hiện thống nhất xuyên suốt từ trung ương đến địa phương, hoàn thành trong tháng 6 năm 2026.

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng Quy chế phối hợp thúc đẩy triển khai cải cách thủ tục hành chính gắn kết với phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 bảo đảm thống nhất, đồng bộ, toàn diện, hiệu quả, thực chất, hoàn thành trước ngày 10 tháng 3 năm 2026.

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ và các bộ, cơ quan liên quan tiếp tục hoàn thiện Chỉ số đánh giá (KPI) việc ban hành văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh, nghị quyết; nghiên cứu, xây dựng Đề án để triển khai thực hiện thống nhất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện trong tháng 02 năm 2026.

13. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Chủ động làm tốt công tác nghiên cứu chiến lược, nắm, đánh giá, dự báo sát tình hình, kịp thời tham mưu với Đảng, Nhà nước có chủ trương, đối sách xử lý thắng lợi các tình huống, không để bị động, bất ngờ, nhất là những vấn đề phức tạp liên quan đến độc lập, chủ quyền, biên giới, biển đảo, góp phần ngăn ngừa nguy cơ xung đột, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước.

b) Tăng cường quản lý biên giới; kiểm soát chặt chẽ người, phương tiện qua cửa khẩu, lối mở; kịp thời phát hiện, đấu tranh với các loại tội phạm, nhất là mua bán, vận chuyển ma túy, buôn lậu, mua bán người; giữ gìn an ninh trật tự khu vực biên giới, cửa khẩu.

14. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị, xã hội quan trọng của đất nước, hoạt động của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đoàn khách quốc tế, các hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam; trong đó, chú trọng bảo đảm an ninh trật tự dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 và các lễ hội đầu xuân, bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

b) Đẩy mạnh thực hiện cao điểm chống xuất nhập cảnh trái phép và cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, nhất là tội phạm liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả, gian lận thương mại, xâm phạm sở hữu trí tuệ, tội phạm công nghệ cao, tội phạm về môi trường, an toàn thực phẩm... trong dịp Tết cổ truyền của dân tộc; triển khai quyết liệt các giải pháp kéo giảm 10% số vụ phạm tội về trật tự xã hội và thực hiện mục tiêu xây dựng xã không ma túy, tỉnh không ma túy.

c) Tăng cường lực lượng, phương tiện tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông; chú trọng kiểm soát vi phạm nồng độ cồn, tốc độ, tải trọng, điều kiện an toàn phương tiện và người điều khiển. Phối hợp với Bộ Xây dựng tiếp tục rà soát các "điểm đen", điểm tiềm ẩn về tai nạn giao thông để có phương án kịp thời khắc phục.

d) Tập trung triển khai thực chất Cổng Dịch vụ công quốc gia là "Một cửa số", bảo đảm nguyên tắc người dân, doanh nghiệp "chỉ phải cung cấp thông tin một lần".

đ) Nghiên cứu các cơ chế, chính sách, quy định đột phá phát triển về dữ liệu, kinh tế dữ liệu, trình Chính phủ trong 6 tháng đầu năm 2026; hoàn thành, vận hành hiệu quả Trung tâm dữ liệu quốc gia số 01 theo lộ trình, nghiên cứu xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia số 2 và 3.

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và các bộ, cơ quan liên quan xây dựng Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 57-CT/TW ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ban Bí thư về tăng cường bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin, an ninh dữ liệu trong hệ thống chính trị, trình Chính phủ trước ngày 15 tháng 02 năm 2026.

15. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Theo dõi sát tình hình khu vực và quốc tế, chủ động, kịp thời có các biện pháp xử lý, phối hợp chặt chẽ trong các tình huống đột xuất liên quan đến chủ quyền, quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ đối ngoại, các sự kiện quốc tế lớn, bảo hộ công dân, công tác người Việt Nam ở nước ngoài; triển khai tốt các chương trình hoạt động đối ngoại của lãnh đạo Đảng và Nhà nước ngay từ đầu năm 2026.

b) Khẩn trương cụ thể hóa các điều ước quốc tế, thỏa thuận của Lãnh đạo cấp cao; nghiên cứu, tham mưu các cơ chế, chính sách, giải pháp mới, toàn diện

và đột phá để khai thác tối đa thời cơ, cơ hội, thuận lợi mới cho tăng trưởng và phát triển. Đẩy mạnh đối thoại kinh tế với các đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện, cụ thể hóa thành các hoạt động hợp tác cụ thể gắn với thu hút FDI. Chủ động triển khai các giải pháp toàn diện, đồng bộ về ngoại giao, thương mại, đầu tư… để thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại hài hòa, bền vững.

c) Tiếp tục rà soát, nghiên cứu, đề xuất các nhiệm vụ, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị, bảo đảm bám sát tình hình thực tế, bối cảnh và mục tiêu phát triển mới. Khẩn trương xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

16. Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương tập trung làm tốt chính sách dân tộc, tôn giáo; nghiên cứu, xây dựng dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ để đẩy mạnh thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

17. Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương:

a) Tiếp tục hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các địa phương thực hiện kiểm tra, rà soát, giải quyết dứt điểm các vụ việc trong danh sách 210 vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp về an ninh trật tự của Bộ Công an; phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng và các địa phương thực hiện tốt công tác tiếp công dân, bảo đảm an ninh trật tự, không để công dân tập trung khiếu kiện đông người, vượt cấp lên Trung ương, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Công an và các cơ quan liên quan nghiên cứu, tổng hợp nội dung báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Bộ Công an tại văn bản số 3123/BC-BCA ngày 17 tháng 12 năm 2025 về kết quả rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý kinh tế - xã hội của Bộ Công an năm 2025 trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030.

18. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tập trung tuyên truyền sâu rộng nội dung Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, những định hướng chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045; các chủ trương lớn của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Truyền thông đậm nét về cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; khẳng định tinh thần đoàn kết, thống nhất, sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, góp phần phát huy, mở rộng dân chủ xã hội, tạo sự đồng thuận, thống nhất cao trong xã hội.

b) Đẩy mạnh thông tin về các thành tựu kinh tế - xã hội, kết quả triển khai các nghị quyết quan trọng của Bộ Chính trị, những trụ cột thể chế nền tảng ngay từ những tháng đầu, quý đầu năm 2026. Tập trung giới thiệu tiềm năng, dư địa và động lực phát triển của đất nước trên các lĩnh vực; làm nổi bật thế mạnh, lợi thế

so sánh của từng vùng, từng địa phương gắn với các định hướng lớn, nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược. Đẩy mạnh quảng bá môi trường đầu tư, kinh doanh, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và phát triển bền vững, các giá trị văn hóa, bản sắc dân tộc, vẻ đẹp đất nước và con người Việt Nam. Phản ánh đậm nét sự quan tâm của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước đối với các gia đình có công với cách mạng, đối tượng chính sách, vùng sâu, vùng xa và công tác thực hiện các chính sách an sinh xã hội để mọi người, mọi nhà đều có thể đón Tết ấm áp, vui tươi. Tích cực đưa tin về các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân, không khí phấn khởi, vui xuân, đón Tết của Nhân dân trên mọi miền đất nước và bà con Việt kiều ở xa Tổ quốc.

c) Phản ánh những vướng mắc, điểm nghẽn (nếu có) trong quá trình thực thi chính sách, làm tốt chức năng giám sát, phản biện xã hội, tham mưu xây dựng chính sách. Chủ động phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong việc cập nhật kịp thời thông tin thị trường, giá hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ người dân; tình hình an ninh trật tự, hướng dẫn về an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026. Kịp thời thông báo diễn biến tình hình thời tiết; quyết liệt đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù địch.

19. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản, những vấn đề mới nảy sinh từ thực tiễn; thực hiện các đề án trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

20. Các bộ, cơ quan ngang bộ triển khai thí điểm thực hiện toàn bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh, cấp xã trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của bộ, cơ quan ngang bộ, kết nối, tích hợp với Hệ thống điều phối, Cổng Dịch vụ công quốc gia để kiểm thử, hoàn thiện trong thời gian từ ngày 01 tháng 3 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và đưa vào vận hành chính thức trên phạm vi toàn quốc từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

21. Các bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao tập trung chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, nhà đầu tư, cơ quan đơn vị đẩy nhanh tiến độ các dự án, công trình đã tổ chức khởi công dịp kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025), 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh (02/9/1945 - 02/9/2025), 79 năm ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946 - 19/12/2025) và chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, nhất là các công trình trọng điểm quốc gia, công trình có quy mô lớn do các bộ, ngành, địa phương là cơ quan chủ quản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thuộc phạm vi quản lý; định kỳ hằng quý (trước ngày 25 của tháng cuối quý) phối hợp cung cấp thông tin gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền đối với các dự án cần xử lý ngay; kịp thời cân đối đủ nguồn vốn để triển khai dự án, nếu có vướng mắc gửi Bộ Tài chính (đối với vốn ngân sách nhà nước) và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với vốn vay thương mại) để có giải pháp tháo gỡ khó khăn./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 261/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành thép giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ Công Thương tại Tờ trình số 2334/TTr-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2025, Công văn số 7963/BCT-CLCS ngày 14 tháng 10 năm 2025 và Công văn số 10173/BCT-CLCS ngày 24 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành thép giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Chiến lược) với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1) Bám sát các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực có liên quan để xây dựng ngành thép với vai trò là một trong những ngành công nghiệp nền tảng; phát triển độc lập, tự chủ, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đảm bảo quốc phòng an ninh.

2) Phát triển ngành thép với cơ cấu hợp lý, hài hòa theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; tận dụng tối đa và hiệu quả nguồn nguyên liệu trong nước; đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; khai thác các lợi thế và cơ hội quốc tế, chủ động tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, từng bước nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành thép trên thị trường thế giới.

3) Nhận thức đầy đủ, tôn trọng, vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, phù hợp với các điều kiện phát triển của đất nước, phát triển ngành thép trên cơ sở huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước, trong đó ưu tiên phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

4) Phát triển ngành thép phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng, địa phương để tập trung nguồn lực và phải được thực hiện một cách triệt để, quyết liệt với sự tham gia của cả hệ thống chính trị, chính quyền trung ương, địa phương và doanh nghiệp.

5) Phát triển ngành thép trên cơ sở đầu tư, đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo các cơ sở sản xuất nhỏ đáp ứng được yêu cầu về công nghệ và môi trường với lộ trình chuyển đổi phù hợp; sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển ngành thép theo hướng tập trung vào sản phẩm thép có chất lượng cao phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế; đa dạng về sản phẩm, từng bước chuyển đổi sang sản phẩm có giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường, tận dụng tối đa nguồn nhiên liệu, đáp ứng được nhu cầu sử dụng trong nước, tăng nhanh xuất khẩu, tính cạnh tranh và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; chuyển đổi cơ cấu sản phẩm để từng bước thay thế thép nhập khẩu, đặc biệt là thép hợp kim, thép dụng cụ và các sản phẩm thép đặc biệt cho các ngành chế tạo trong nước.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn đến năm 2030

- Sản xuất thép thô tăng trưởng bình quân khoảng 7,0% - 8,0%/năm, sản lượng đạt khoảng 25 - 26 triệu tấn/năm.

- Thép thành phẩm tăng trưởng từ 5,5% - 6,5%/năm, sản lượng đạt khoảng 32 - 33 triệu tấn/năm.

- Thép tiêu thụ bình quân 270 - 280 kg/người/năm.

- Sản phẩm của ngành thép về cơ bản đáp ứng được khoảng 80% - 85% nhu cầu sử dụng trong nước và từng bước tăng tỷ trọng xuất khẩu.

- Tăng dần tỷ lệ các sản phẩm thép có giá trị gia tăng cao: Thép hợp kim, thép không gỉ, thép chất lượng cao phục vụ các ngành chế tạo, sản xuất, phương tiện giao thông vận tải (ô tô, đóng tàu, đường sắt), năng lượng.

2.2. Giai đoạn đến năm 2035

- Sản xuất thép thô tăng trưởng bình quân khoảng 6,0% - 7,0%/năm, sản lượng đạt khoảng 33 - 36 triệu tấn/năm.

- Thép thành phẩm tăng trưởng từ 4,5% - 5,5%/năm, sản lượng đạt khoảng 40 - 43 triệu tấn/năm.

- Thép tiêu thụ bình quân 340 - 360 kg/người/năm.

- Sản phẩm của ngành thép về cơ bản đáp ứng được khoảng 85% - 90% nhu cầu sử dụng trong nước và từng bước tăng tỷ trọng xuất khẩu.

- Tiếp tục tăng tỷ lệ các sản phẩm thép có giá trị gia tăng cao: Thép hợp kim, thép không gỉ, thép chất lượng cao phục vụ các ngành chế tạo, sản xuất, phương tiện

giao thông vận tải (ô tô, đóng tàu, đường sắt), năng lượng, thép chế tạo quốc phòng an ninh.

2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Sản xuất thép thô tăng trưởng bình quân khoảng 4,0% - 4,5%/năm, sản lượng đạt khoảng 65 - 70 triệu tấn/năm.

- Thép thành phẩm tăng trưởng từ 3,5% - 4,0%/năm, sản lượng đạt khoảng 75 - 80 triệu tấn/năm.

- Thép tiêu thụ bình quân 570 - 650 kg/người/năm.

- Sản phẩm của ngành thép về cơ bản đáp ứng được tối đa nhu cầu sử dụng thép trong nước và từng bước tăng tỷ trọng xuất khẩu.

- Sản phẩm của ngành thép tham gia ngày càng sâu vào chuỗi cung ứng của ngành thép thế giới.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng chung

- Tập trung phát triển các sản phẩm có lợi thế, có nhu cầu sử dụng cao hiện tại trong nước chưa sản xuất được; chú trọng đầu tư vào các dự án sản xuất thép công nghệ tiên tiến, hiện đại, sản xuất thép xanh, thép hợp kim, thép cho ngành chế tạo, các sản phẩm có năng lực cạnh tranh cao, có đủ khả năng tham gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời tăng nhanh hàm lượng khoa học, công nghệ nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn quốc tế.

- Phân bố không gian sản xuất ngành thép một cách hợp lý dựa trên lợi thế về địa lý, tập trung đầu tư các dự án có quy mô lớn tại các địa phương có cảng nước sâu nhằm phát huy hết lợi thế về không gian, hạ tầng, địa điểm có nguồn năng lượng tái tạo và nguồn lực sản xuất; đẩy mạnh mối liên kết trong chuỗi giá trị từ nghiên cứu, cung cấp nguyên liệu đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

2. Định hướng cụ thể

2.1. Về sản phẩm ưu tiên

- Cân đối hợp lý cung cầu trong sản xuất sản phẩm thép một cách hiệu quả, khuyến khích thúc đẩy phát triển nhóm sản phẩm thép xuất khẩu có giá trị gia tăng cao đặc biệt quan tâm đến dịch chuyển từ chuỗi giá trị thép dài sang thép dẹt để chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào cho phát triển ngành cơ khí chế tạo trong nước như: thép hợp kim, thép chế tạo máy, thép không gỉ, thép hình, thép ray,… cũng như đảm bảo sản phẩm thép cán nóng (HRC) cho thị trường nội địa và xuất khẩu. Đối với thép dài chú trọng phát triển các sản phẩm thép chất lượng cao trong nước chưa sản xuất được.

- Sử dụng công nghệ số trong quá trình sản xuất để tăng cường hiệu suất và chất lượng sản phẩm; tối ưu hóa quy trình sản xuất và quản lý, đi đôi với hoàn thiện các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về thép, nâng cao hiệu quả công tác phòng chống gian lận thương mại, trốn thuế nhập khẩu và thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá.

- Tăng cường công tác hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu, thí nghiệm phát triển sản phẩm thép mới sử dụng trong ngành công nghiệp công nghệ cao, có chính sách hỗ trợ và ưu đãi đầu tư nhằm thúc đẩy doanh nghiệp có tiềm năng sản xuất ra những chủng loại thép có chất lượng cao; thép hợp kim, thép dụng cụ nhằm thay thế thép nhập khẩu, đáp ứng được yêu cầu của ngành cơ khí chế tạo trong nước.

- Ưu tiên phát triển các sản phẩm thép:

+ Thép dài: thép làm cốt bê tông cốt thép ứng suất trước, thép thanh, dây, cuộn, thép thanh trợ lực, thép hình, thép đóng tàu, thép ray đường sắt, thép công nghiệp chế tạo điện gió, công nghiệp quốc phòng an ninh.

+ Thép dẹt: thép hợp kim, thép chế tạo máy, thép dụng cụ, thép tấm phục vụ các ngành công nghiệp chế tạo, sản xuất phương tiện giao thông vận tải.

2.2. Về nguồn nguyên liệu

- Sử dụng nguồn quặng sắt trong nước hiệu quả, xây dựng kế hoạch tổng thể về cung cấp nguyên liệu quặng sắt (từ nguồn trong nước và nhập khẩu) cho các nhà máy sản xuất gang, sắt xốp và từ nguồn thép phế liệu (nhập khẩu) làm nguyên liệu cho các nhà máy luyện thép, dùng phối liệu trong luyện gang/luyện thép. Không cho phép xuất khẩu quặng sắt, khoáng sản tự nhiên nhằm đảm bảo nguồn cung nguyên liệu sản xuất, tăng tính chủ động, tránh tác động xấu cho ngành công nghiệp sản xuất thép trong nước.

- Đa dạng hóa nguồn cung quặng sắt, thép phế liệu, khuyến khích đầu tư vào khai thác tối đa quặng sắt trong nước và phát triển thêm các nguồn cung, bao gồm cả việc nhập khẩu, song song tiến hành triển khai công tác tìm kiếm đối tác và xây dựng các mối quan hệ hợp tác với các nhà cung cấp quặng sắt, thép phế uy tín, đáng tin cậy trên thị trường quốc tế.

- Thúc đẩy các hoạt động thu gom, tháo dỡ và xử lý theo hướng công nghiệp đối với các sản phẩm thép hết vòng đời để cung cấp nguồn thép phế liệu tái chế, tăng nguồn cung nguyên liệu sản xuất thép trong nước.

- Tăng cường hợp tác với các đối tác quốc tế có tiềm lực tài chính, khoa học công nghệ trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản đặc biệt là trong khai thác quặng sắt để chia sẻ kinh nghiệm, công nghệ và tài nguyên, từ đó tạo ra sự phát triển bền vững cho ngành công nghiệp sản xuất thép của Việt Nam.

2.3. Về nguồn năng lượng phục vụ sản xuất

- Để đảm bảo an ninh năng lượng và đóng góp vào việc giảm phát thải khí nhà kính (Net Zero đến 2050), tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo và các dẫn xuất hydro (H_2), amoniac (NH_3) trong sản xuất thép thông qua dự án thép đầu tư mới, các dự án thép được cấp chủ trương đầu tư mới cho đến năm 2035 cần đi kèm dự án phát triển năng lượng tái tạo hoặc mua bán điện trực tiếp với tỷ lệ nhất định theo quy định pháp luật.

- Khuyến khích thay đổi công nghệ trong sản xuất thép như thu hồi nhiệt dư, tuần hoàn nước trong quá trình sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm tối ưu

hóa sử dụng năng lượng, tiết kiệm tài nguyên trong quá trình sản xuất thép.

2.4. Về phát triển các doanh nghiệp ngành thép

- Phát triển doanh nghiệp ngành thép theo hướng hiện đại, bền vững, sử dụng công nghệ mới; thiết bị máy móc hiện đại, sản xuất sản phẩm chất lượng cao, đa dạng hóa sản phẩm; giảm phát thải khí nhà kính nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong hội nhập quốc tế. Ưu tiên phát triển các dự án thép tập trung, quy mô lớn gần các khu vực ven biển có cảng nước sâu, đồng thời rà soát đảm bảo các cơ sở sản xuất nhỏ đáp ứng được yêu cầu về công nghệ và môi trường với lộ trình chuyển đổi phù hợp. Các dự án sản xuất nhỏ, sử dụng công nghệ lạc hậu, sản xuất kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường không đáp ứng yêu cầu về công nghệ và môi trường với lộ trình cần phải đổi mới công nghệ để đáp ứng cả quy chuẩn tiêu thụ năng lượng và môi trường phù hợp.

- Hình thành hệ thống doanh nghiệp hỗ trợ ngành thép, bao gồm cả cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, hạ tầng, dịch vụ và nguyên liệu phụ trợ sản xuất nhằm đảm bảo sự hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước phát triển sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm.

- Thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư phát triển ngành thép thông qua tạo lập môi trường đầu tư thuận tiện, ổn định, minh bạch và công bằng với cơ chế thông thoáng khi giao các mỏ khoáng sản quy mô lớn và các dự án năng lượng tái tạo, bên cạnh đó xem xét xây dựng hàng rào kỹ thuật phù hợp và cơ chế hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư vào các dự án sản xuất thép quy mô lớn, tổ hợp luyện kim trong đó tập trung vào sản xuất các loại thép phục vụ ngành cơ khí chế tạo công nghệ cao có dung lượng thị trường lớn nhằm mục tiêu đáp ứng cơ bản nhu cầu về thép cho thúc đẩy phát triển nền kinh tế trong nước.

2.5. Về thị trường tiêu thụ thép

a) Đối với thị trường trong nước

- Cân đối cung cầu thép trong nước, đảm bảo đủ nguồn cung thép cho thị trường; đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ, đảm bảo đáp ứng kịp thời, đầy đủ thép cho phát triển các ngành công nghiệp khác trong nền kinh tế.

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống, trung tâm phân phối rộng khắp trên cả nước, kể cả phát triển sàn giao dịch thép trong và ngoài nước, áp dụng nền tảng công nghệ số, hiện đại, ứng dụng các mô hình quản trị thông minh, tạo cơ chế để thị trường ngành thép phát triển lành mạnh.

- Đẩy mạnh công tác cập nhật dữ liệu thông tin về thị trường kết hợp với tăng cường công tác dự báo chính xác thông tin nhằm chủ động trong sản xuất. Khuyến khích các doanh nghiệp triển khai các hình thức tiếp thị trực tuyến thông qua mạng internet và mạng xã hội để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm.

b) Đối với thị trường xuất, nhập khẩu

- Xây dựng chiến lược phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm thép, kết hợp với thu thập, phân tích, dự báo, đánh giá thị trường thế giới một cách kịp thời, đầy đủ và cập nhật chủ trương, chính sách mới cũng như sự biến động của thị trường

trong nước và thị trường nước ngoài, nhằm chủ động trong sản xuất, cân đối cung cầu thị trường trong nước và trên thế giới, đảm bảo đạt được hiệu quả, giá trị gia tăng cao của ngành thép khi tham gia vào chuỗi cung ứng thép toàn cầu.

- Tăng cường các biện pháp phòng vệ thương mại khi có các dấu hiệu bán phá giá và trợ cấp đối với sản phẩm nhập khẩu để bảo vệ sản xuất trong nước, tuân thủ theo thông lệ quốc tế.

- Tập trung xây dựng một số thương hiệu quốc gia đối với các sản phẩm thép chủ lực trong nước để tạo vị thế, uy tín từ đó từng bước tăng dần thị phần thép Việt Nam trên thị trường quốc tế bằng chất lượng sản phẩm thép, dịch vụ và giá thành cạnh tranh.

- Ban hành các quy chuẩn (QCVN), tiêu chuẩn (TCVN) và thiết lập cơ chế tăng cường kiểm tra, kiểm soát tại nguồn các sản phẩm nhập khẩu để đảm bảo chất lượng thép.

- Tìm kiếm và mở rộng các thị trường xuất khẩu mới bên cạnh việc tăng cường hiện diện ở các thị trường xuất khẩu truyền thống; cần đặc biệt quan tâm, tuân thủ các quy định về thương mại quốc tế và quản lý rủi ro, đảm bảo thực hiện theo các quy định về tiêu chuẩn chất lượng để tránh rủi ro pháp lý và tăng cường uy tín thương mại đối với sản phẩm thép sản xuất trong nước.

2.6. Về công nghệ

- Tăng dần đầu tư phát triển công nghệ sản xuất tiến tiến, hiện đại giảm thiểu tiêu tốn năng lượng trong quá trình sản xuất, chuyển đổi công nghệ sản xuất thép xanh, sạch hơn từ nguồn năng lượng tái tạo, các dẫn xuất hydrogen (H_2) và amoniac (NH_3) để đáp ứng yêu cầu Net Zezo đến năm 2050.

- Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ xử lý chất thải rắn, khí thải theo hướng tuần hoàn, thực hiện kế hoạch hành động sản xuất thông minh trong ngành thép để tăng cường hiệu suất, giá trị gia tăng sản phẩm.

- Nghiên cứu lộ trình áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong sản xuất thép bằng lò BOF/BF, DRI/EAF nhằm giảm thiểu phát thải CO_2 đáp ứng tiêu chuẩn carbon quốc tế hỗ trợ sản phẩm thép tham gia sâu vào chuỗi cung ứng thép trên toàn cầu.

- Nghiên cứu xây dựng một trung tâm dữ liệu lớn (Big data) cho ngành thép để cải thiện khả năng sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm.

2.7. Về phân bố không gian

- Hình thành một số trung tâm sản xuất thép lớn trên các phân vùng không gian từ miền Trung và miền Nam: Khu kinh tế Dung Quất - Quảng Ngãi; Khu Kinh tế Vũng Áng - Hà Tĩnh; Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa; Khu Công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu - Thành phố Hồ chí Minh,… gắn liền với hệ thống cảng biển nước sâu, nguồn cung cấp năng lượng từ các dự án năng lượng tái tạo, tuyến vận tải đường biển, đường sắt, đường bộ và dự án nhà máy điện quy mô lớn. Khuyến khích đầu tư dự án sản xuất thép (bao gồm cả đầu tư mới và đầu tư mở rộng) sử dụng lò điện ở khu vực miền Nam,

miền Trung; trường hợp đầu tư mới các dự án sản xuất thép tại khu vực miền Bắc phải tự đảm bảo nguồn năng lượng sản xuất.

- Xây dựng các khu kinh tế đặc biệt hoặc khu vực phát triển công nghiệp tổng hợp nhằm gắn sản xuất thép với các ngành công nghiệp khác như sản xuất lắp ráp ô tô, đóng tàu, chế tạo máy và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo kim loại khác.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục rà soát, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến sản xuất và thương mại các sản phẩm của ngành thép, trong đó chú trọng đến một số vấn đề như: ưu đãi đầu tư, tài chính, khoa học và công nghệ, một số quy định về tỷ lệ sử dụng thép nội địa trong các dự án hạ tầng chiến lược được đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước.

- Rà soát, bổ sung tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn quốc gia (QCVN) kết hợp xây dựng quy định pháp luật về quản lý chất lượng đối với các sản phẩm thép sản xuất trong nước và nhập khẩu; ban hành các quy định về công nghệ, thiết bị của ngành thép để đầu tư, nâng cấp các cơ sở sản xuất xuất nhỏ lẻ, hạn chế công nghệ cũ, lạc hậu, kém hiệu quả, phát triển công nghệ sản xuất tiên tiến hiện đại; tăng cường hỗ trợ phổ biến các quy chuẩn, quy định quốc tế liên quan đến sản xuất và phân phối sản phẩm thép.

- Khuyến khích thăm dò, khai thác mỏ quặng sắt và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong việc cấp phép thăm dò, khai thác để đẩy nhanh tiến độ khai thác các mỏ quặng trong nước. Bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc giải phóng mặt bằng, ổn định tái định cư, tạo việc làm cho người dân trong khu vực khai thác.

- Xem xét xây dựng cơ chế hỗ trợ đẩy mạnh việc đầu tư thu mua nguyên liệu theo mô hình tổ hợp, hệ sinh thái phế liệu kim loại một cách hiện đại, thân thiện với môi trường và ban hành kèm theo bộ quy tắc, quy trình và tiêu chuẩn hoạt động. Bên cạnh đó, xây dựng các chính sách khuyến khích hình thành các sàn giao dịch thương mại điện tử trong trao đổi mua bán nguyên liệu, sản phẩm ngành thép.

- Tăng cường sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với các sản phẩm thép nhập khẩu để bảo vệ thị trường trong nước; cảnh báo sớm những vụ việc liên quan đến phòng vệ thương mại của thế giới đối với thép nhập khẩu nhằm tránh rủi ro liên quan đến xuất khẩu thép.

2. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Phát huy vai trò của các chi nhánh nhằm tăng tính chủ động trong kinh doanh; đầu tư, nâng cấp hiện đại hóa hệ thống hạ tầng thương mại, kết nối giữa nhà sản xuất với nhà phân phối thông qua đầu mối cung cấp sản phẩm, có đầy đủ các kho bãi đảm

bảo tiêu chuẩn chứa lưu dễ tiếp cận với nhà tiêu thụ.

- Tăng cường tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước để quảng bá, xúc tiến thương mại, bao gồm cả việc tạo ra các chiến dịch quảng cáo và sự kiện truyền thông giới thiệu sản phẩm của doanh nghiệp ở các thị trường, đưa nhãn mác, thương hiệu thép của Việt Nam đến nhà tiêu thụ trong và ngoài nước.

3. Về khoa học công nghệ

- Nghiên cứu áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, phát triển nguồn nguyên liệu hỗ trợ sản xuất mới để tạo ra các sản phẩm có tính năng khác biệt cho ngành công nghiệp chế biến thép, cơ khí chế tạo; hỗ trợ nâng cấp các trung tâm giám định, kiểm soát chất lượng, công tác nghiên cứu sản phẩm mới, công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm và pháp lý, khắc phục các rào cản kỹ thuật thương mại.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư công nghệ hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, phát thải carbon thấp; áp dụng công nghệ thu giữ carbon trong lĩnh vực luyện thép; áp dụng công nghệ điện phân ô-xít nóng chảy trong lĩnh vực luyện thép; sử dụng hydro thay thế coke trong luyện thép "xanh"; ứng dụng IoT, AI, tự động hóa vào trong quá trình sản xuất thép để tăng cường hiệu quả, hiệu suất, giảm thiểu tác động đến môi trường góp phần thực hiện tốt kế hoạch hành động sản xuất thông minh trong ngành thép.

- Lựa chọn áp dụng công nghệ sản xuất phù hợp với từng thời kỳ phát triển đối với các dự án đầu tư mới. Kiên quyết không cho phép nhập khẩu công nghệ cũ và thiết bị lạc hậu, đã qua sử dụng để sản xuất thép trong nước. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng giá trị của ngành thép.

- Thực hiện nhất quán và đồng bộ các quan điểm nâng cao trình độ công nghệ sản xuất bằng phương thức tiếp nhận chuyển giao, khai thác tối đa sự chuyển giao công nghệ hiện đại từ đối tác nước ngoài cho phát triển ngành công nghiệp thép theo định hướng sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, coi đây là điều kiện tiên quyết để quyết định dự án đầu tư và hợp đồng hợp tác sản xuất thép trong nước.

4. Về nguồn nhân lực

- Tăng cường hợp tác, liên kết với các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và quốc tế để phát triển nguồn nhân lực; tăng tỷ lệ nhân lực chất lượng cao đảm bảo đầy đủ tiêu chuẩn làm việc tại các cơ sở sản xuất. Tuyển dụng nhân lực cán bộ khoa học chất lượng cao, quản lý giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề từ các trường dạy nghề, đại học uy tín, đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao cho phát triển ngành thép trong giai đoạn mới.

- Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong ngành thép xây dựng chương trình và kế hoạch đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ và thợ lành nghề. Việc đào tạo phải tiến hành theo phương châm vừa phát triển chiều rộng nhằm đáp ứng yêu cầu số lượng, đồng thời phải có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên sâu, các cán bộ nghiên cứu khoa học đầu ngành để chuẩn bị nguồn lực cho ngành.

- Thông qua các dự án đầu tư để đào tạo, tiếp nhận các công nghệ mới, tiên tiến hiện đại. Chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng nắm bắt và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và vận hành công nghệ, ứng dụng vào trong quá trình sản xuất.

5. Về bảo vệ môi trường

- Phát triển ngành thép luôn kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường. Khi triển khai dự án sản xuất thép phải tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường; trong thu hút đầu tư cần ưu tiên những dự án có công nghệ tiên tiến hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường; nâng cao chất lượng thẩm định các dự án, trong đó cần xem xét đánh giá kỹ lưỡng về công nghệ sản xuất, lượng khí thải, nước thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại; xây dựng các quy định cụ thể về tiêu chuẩn giám sát môi trường của các dự án sản xuất thép.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về môi trường, thường xuyên kiểm soát nguồn khí thải từ các hoạt động khai thác, sản xuất, chế biến chế tạo trong quy trình sản xuất; bảo đảm công tác kiểm soát, xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy chuẩn hiện hành; tiến hành định kỳ công tác đánh giá hiện trạng môi trường đối với các cơ sở sản xuất, đồng thời có biện pháp xử lý kịp thời đối với các doanh nghiệp vi phạm về môi trường; thực hiện kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính đối với các cơ sở phát thải hàng năm từ 3000 tấn CO_{2td} trở lên.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị quan trắc tự động, liên tục và quan trắc định kỳ, quản lý cơ sở về khí thải và chất lượng môi trường không khí xung quanh, các công cụ, mô hình dự báo chất lượng không khí, xây dựng và thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ trong ngành thép theo hướng sản xuất "thân thiện với môi trường", sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên; nguyên liệu, nhiên liệu, nước,... giảm thiểu lượng khí thải, chất thải nguy hại ra môi trường.

- Tăng cường đầu tư công nghệ sản xuất thép tiên tiến nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường; sử dụng công nghệ tuần hoàn, tái sử dụng đối với tài nguyên nước trong sản xuất, chế biến thép để đáp ứng các yêu cầu về phòng, chống suy thoái cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước theo Luật Tài nguyên nước.

6. Một số giải pháp cụ thể theo nhóm sản phẩm thép

- Tiếp tục đầu tư công nghệ, thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng đối với nhóm sản phẩm thép trong việc phát triển nền kinh tế; thép phục vụ xây dựng, thép hợp kim, thép chế tạo, thép hình, tôn mạ kim loại và sơn phủ màu, ống thép, thép cán nóng để ổn định tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Phát triển công nghệ trong nước để sản xuất thép tấm cường độ cao, thép dự ứng lực, thép dùng trong bê tông cốt thép ứng suất trước, thép không gỉ chống ăn mòn dùng cho các công trình biển đảo, thép siêu nhẹ sử dụng cho các thiết bị trong ngành giao thông vận tải; thép nhẹ cán nguội, thép cho ngành đóng tàu.

- Nghiên cứu sản xuất thép phục vụ nhu cầu vật liệu thép cho xây dựng hạ tầng năng lượng, thép thanh ray cho phát triển đường sắt cao tốc, thép ống đúc để

vận chuyển khí hóa lỏng, ống thép không hàn cho đóng tàu, trụ điện gió, thép chế tạo trong quốc phòng an ninh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan ngang bộ và các địa phương có liên quan triển khai Chiến lược này.

- Phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan rà soát, sửa đổi, xây dựng bổ sung các tiêu chuẩn (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), xây dựng quy định pháp luật về quản lý trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm, nhập khẩu, sử dụng, lưu trữ, vận chuyển thép và tiêu chuẩn thu giữ sử dụng carbon phù hợp với tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành cơ quan liên quan rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng trong ngành thép; ban hành các quy định kiểm tra tại nguồn; các biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất thép trong nước.

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng lộ trình phát triển ngành thép (ROADMAP), trong đó có lộ trình chuyển đổi công nghệ, quy mô ngành, sản phẩm thép.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện hàng năm và 5 năm; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về những đề xuất, kiến nghị, các vấn đề phát sinh, vướng mắc và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn theo thẩm quyền, bổ sung điều chỉnh chiến lược phù hợp với thực tiễn.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ

Xây dựng chương trình khoa học và công nghệ quốc gia nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu về công nghệ sản xuất, lưu trữ, phân phối và sử dụng thép, trong đó trọng tâm là sản xuất đầy đủ thép cho phát triển nền kinh tế.

3. Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính, tín dụng cho các dự án sản xuất thép, nhất là thép chất lượng cao trong nước chưa sản xuất được, thép phục vụ công nghiệp quốc phòng an ninh, thép công trình trọng điểm quốc gia về giao thông vận tải, năng lượng.

- Nghiên cứu đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành quy định về chủ trương đầu tư đối với các dự án sản xuất thép đảm bảo đúng quy hoạch, theo quy định pháp luật Việt Nam. Tạo cơ chế thuận lợi, đảm bảo hiệu năng, hiệu lực và hiệu quả đối với các dự án đầu tư sản xuất thép xanh, thép đặc biệt phục vụ phát triển nền kinh tế.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan chỉ đạo, định hướng các doanh nghiệp sử dụng vốn nhà nước, tiếp tục đẩy mạnh công tác tái cơ cấu ngành, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước, bảo toàn đầu tư, tuân thủ theo các quy định của pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Bộ Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn quốc gia (QCVN) về thép xây dựng.

- Phối hợp với Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan về quản lý chất lượng và kinh doanh thép xây dựng. Hướng dẫn sử dụng các phế thải ngành thép làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng đảm bảo khoa học và an toàn môi trường.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền các chính sách ưu đãi về đất đai, đối với các dự án sản xuất, chế biến thép trọng điểm theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Xây dựng kế hoạch quản lý nhà nước về môi trường ngành trong thực hiện chiến lược phát triển ngành thép đảm bảo phù hợp với quy hoạch, chiến lược quốc gia theo quy định pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan giám sát việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, sức khỏe người lao động đối với các dự án sản xuất thép.

6. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai kịp thời các quan điểm, mục tiêu, định hướng và các giải pháp của chiến lược này; chủ động đề xuất cơ chế, chính sách, các giải pháp tháo gỡ vướng mắc để thực hiện hiệu quả các nội dung có liên quan đến Chiến lược này.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan quyết định chủ đầu tư các dự án phát triển ngành thép, bố trí quỹ đất hợp lý cho công trình sản xuất, phân phối sản phẩm thép theo kế hoạch và quy định của pháp luật. Xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển ngành thép phù hợp với từng địa phương.

8. Các Hiệp hội và doanh nghiệp

8.1. Hiệp hội Thép Việt Nam và Hội, Hiệp hội ngành

- Thực hiện vai trò cầu nối, đại diện cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thép với các cơ quan quản lý nhà nước.

- Tăng cường truyền thông, tạo cơ hội xúc tiến thương mại, hợp tác đầu tư giữa các doanh nghiệp ngành thép trong nước và quốc tế.

- Chủ động đề xuất và tham gia đề xuất với các Bộ, ngành liên quan trong việc tư vấn, phản biện chính sách phát triển ngành thép; phối hợp giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh, đặc biệt, trong quá trình hội nhập quốc tế.

8.2. Các doanh nghiệp trong ngành thép

- Chịu trách nhiệm trong việc thực hiện Chiến lược này; phát triển các dự án, triển khai sản xuất theo kế hoạch, đảm bảo tiến độ, phù hợp điều kiện phát triển doanh nghiệp. Thực hiện tốt vai trò sản xuất và kinh doanh, cung ứng thép kịp cho nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Chủ động xây dựng, điều chỉnh chiến lược phát triển doanh nghiệp và kế hoạch sản xuất phù hợp với sự phát triển chung của toàn ngành, đồng thời xây dựng phương án, tăng cường nghiên cứu thị trường để xem xét đầu tư các dự án sản xuất thép mới góp phần tích cực vào sự phát triển ngành thép.

- Theo thẩm quyền, chức năng được quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật, triển khai cụ thể hóa các nhiệm vụ và giải pháp trong chiến lược này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Bùi Thanh Sơn

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 241/QĐ-BKHCN	*Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ một phần Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01/4/2016 ban hành QCVN 102:2016/BTTTT; Thông tư số 02/2017/TT-BTTTT ngày 06/03/2017 ban hành QCVN 109:2017/BTTTT; Thông tư số 18/2019/TT-BTTTT ngày 25/12/2019 ban hành QCVN 120:2019/BTTTT và Thông tư số 02/2021/TT-BTTTT ngày 21/6/2021 ban hành QCVN 125:2021/BTTTT

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02/3/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Kết luận kiểm tra số 7638/KL-ĐKTLN ngày 25/11/2025 của Đoàn kiểm tra liên ngành, Bộ Tư pháp về việc kiểm tra công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật tại Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số quốc gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ cụm từ "*tiếp nhận đăng ký công bố hợp quy"* tại mục 5.3 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành (QCVN 102:2016/BTTTT) được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01/4/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Bãi bỏ cụm từ *"tiếp nhận đăng ký công bố hợp quy"* tại Mục 5.3 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (QCVN 109:2017/BTTTT**)** được ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BTTTT ngày 06/03/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 3. Bãi bỏ cụm từ "*tiếp nhận đăng ký công bố hợp quy*" tại mục 5.2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối Cổng dịch vụ công quốc gia với Cổng Dịch vụ công, hệ thống tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành (QCVN 120:2019/BTTTT) được ban hành kèm theo Thông tư số 18/2019/TT-BTTTT ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 4. Bãi bỏ cụm từ *"tiếp nhận đăng ký công bố hợp quy"* tại Mục 5.3 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin báo cáo trong hệ thống thông tin báo cáo quốc gia (QCVN 125:2021/BTTTT) được ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021/TT-BTTTT ngày 21/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một bộ phận không thể tách rời của các Thông tư nêu trên.

Điều 6. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số quốc gia, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
CĂN CƯỚC

Luật Căn cước số 26/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 118/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Căn cước[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, căn cước điện tử; giấy chứng nhận căn cước; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam chưa xác

---

[1] Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2024/QH15, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 103/2025/QH15, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 23/2023/QH15, Luật Cư trú số 68/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2024/QH15, Luật Căn cước số 26/2023/QH15, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 51/2024/QH15, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15, Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 112/2025/QH15, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 135/2025/QH15.".

định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Căn cước* là thông tin cơ bản về nhân thân, lai lịch, nhân dạng và sinh trắc học của một người.

2. *Nhân dạng* là đặc điểm cá biệt và ổn định bên ngoài của một người để nhận diện, phân biệt người này với người khác.

3. *Sinh trắc học* là những thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học cá biệt và ổn định của một người để nhận diện, phân biệt người này với người khác.

4. *Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam* (sau đây gọi là người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch) là người đang sinh sống tại Việt Nam, không có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam và nước khác nhưng có cùng dòng máu về trực hệ với người đã từng có quốc tịch Việt Nam được xác định theo nguyên tắc huyết thống.

5. *Tàng thư căn cước* là hệ thống hồ sơ, tài liệu về căn cước, được phân loại, sắp xếp, lưu trữ, quản lý theo trình tự nhất định để tra cứu và khai thác thông tin.

6. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư* là cơ sở dữ liệu dùng chung, tập hợp thông tin của công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

7. *Cơ sở dữ liệu căn cước* là cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tập hợp thông tin về căn cước của công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước về căn cước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

8. *Cơ sở dữ liệu chuyên ngành* là tập hợp thông tin về một hoặc một số lĩnh vực quản lý nhất định của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

9. *Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước* là tập hợp phần cứng, phần mềm và hệ quản trị cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa, trao đổi và chia sẻ thông tin về dân cư và căn cước.

10. *Cơ quan quản lý căn cước* là cơ quan được Bộ Công an giao thực hiện nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

11. *Thẻ căn cước* là giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của công dân Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

12. *Giấy chứng nhận căn cước* là giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

13. *Danh tính điện tử của công dân Việt Nam* (sau đây gọi là danh tính điện tử) là một số thông tin sau đây của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước cho phép xác định duy nhất người đó trên môi trường điện tử thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử và để tạo lập căn cước điện tử:

a) Số định danh cá nhân;

b) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

c) Ngày, tháng, năm sinh;

d) Giới tính;

đ) Ảnh khuôn mặt;

e) Vân tay.

14. *Hệ thống định danh và xác thực điện tử* là hệ thống thông tin để thực hiện đăng ký, tạo lập, quản lý tài khoản định danh điện tử và thực hiện xác thực điện tử.

15. *Định danh điện tử đối với công dân Việt Nam* là hoạt động đăng ký, đối soát, gắn danh tính điện tử và cấp căn cước điện tử cho một công dân.

16. *Xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam* là hoạt động xác nhận, khẳng định tính chính xác của danh tính điện tử thông qua việc khai thác, đối chiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước qua hệ thống định danh và xác thực điện tử.

17. *Căn cước điện tử* là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập.

18.[2] *Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID)* là ứng dụng trên thiết bị số để phục vụ hoạt động định danh điện tử và xác thực điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công và các giao dịch khác trên môi trường điện tử, phát triển các tiện ích để phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân.

19. *Trung tâm dữ liệu quốc gia* là nơi tập hợp, lưu trữ, xử lý, điều phối thông tin, dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin để cung cấp các ứng dụng liên quan đến dữ liệu và cơ sở hạ tầng thông tin theo quy định của Chính phủ.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Bảo đảm an ninh mạng[3], bảo vệ dữ liệu cá nhân.

4. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, duy trì, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng hiệu quả, lưu trữ lâu dài.

Điều 5. Quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Công dân Việt Nam có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước;

c) Được xác lập số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước;

c) Được xác lập số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này;

---

[3] Cụm từ "an ninh, an toàn thông tin" được thay thế bằng cụm từ "an ninh mạng" theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

d) Sử dụng giấy chứng nhận căn cước trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có nghĩa vụ sau đây:

a) Làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước; bảo quản thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước đã được cấp;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình để cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước;

c) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước khi thực hiện giao dịch có liên quan và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin, tài liệu;

d) Xuất trình thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước hoặc cung cấp số định danh cá nhân khi người có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật;

đ) Nộp thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cấp đổi, bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.

4. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi được thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này thông qua người đại diện hợp pháp của mình hoặc tự mình thực hiện khi được người đại diện hợp pháp đồng ý theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước

1. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước đầy đủ, chính xác, kịp thời.

2. Niêm yết công khai và hướng dẫn các thủ tục hành chính liên quan đến căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm an ninh mạng[4], bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

---

[4] Cụm từ "an ninh, an toàn thông tin" được thay thế bằng cụm từ "an ninh mạng" theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

4. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về người dân khi được cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Cấp, quản lý căn cước điện tử; cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.

6. Quản lý về định danh và xác thực điện tử.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

2. Giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

3. Những nhiễu, gây phiền hà, phân biệt đối xử khi giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp không chính xác, cung cấp trái quy định của pháp luật các thông tin, tài liệu về căn cước hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

5. Không thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

6. Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi khác gây cản trở, rối loạn hoạt động của cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

7. Làm giả, sửa chữa, cố ý làm sai lệch nội dung thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước; chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước của người khác; thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; sử dụng thẻ căn cước giả, căn cước điện tử giả, giấy chứng nhận căn cước giả.

8. Truy nhập, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán hoặc thực hiện các hoạt động khác liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử trái quy định của pháp luật.

9. Khai thác, chia sẻ, mua, bán, trao đổi, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

10.[5] Yêu cầu công dân xuất trình giấy tờ đã được tích hợp vào căn cước điện tử, ứng dụng định danh quốc gia để giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp thông tin công dân cung cấp không thống nhất với thông tin đã được tích hợp hoặc pháp luật có quy định khác.

Chương II

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC

Mục 1

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

Điều 8. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất tại cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục.

3. Bảo đảm an ninh mạng[6], bảo vệ dữ liệu cá nhân, thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng.

4. Bảo đảm kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

6. Bảo đảm lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân trong các lần thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

Điều 9. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.

2. Tên gọi khác.

3. Số định danh cá nhân.

4. Ngày, tháng, năm sinh.

---

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[6] Cụm từ "an ninh, an toàn thông tin" được thay thế bằng cụm từ "an ninh mạng" theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

5. Giới tính.

6. Nơi sinh.

7. Nơi đăng ký khai sinh.

8. Quê quán.

9. Dân tộc.

10. Tôn giáo.

11. Quốc tịch.

12. Nhóm máu.

13. Số chứng minh nhân dân 09 số.

14. Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp.

15. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện.

16. Nơi thường trú.

17. Nơi tạm trú.

18. Nơi ở hiện tại.

19. Tình trạng khai báo tạm vắng.

20. Số hồ sơ cư trú.

21. Tình trạng hôn nhân.

22. Mối quan hệ với chủ hộ.

23. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình.

24. Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

25. Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.

26. Thông tin khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 10. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này được thu thập, cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tàng thư do lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp thông tin quy định tại các khoản 1, 4, 5, 7, 8, 9 và 11 Điều 9 của Luật này chưa có hoặc chưa đầy đủ thì cơ quan quản lý căn cước yêu cầu người dân cung cấp.

3. Cơ quan quản lý căn cước phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra thông tin khi thu thập, cập nhật, điều chỉnh để bảo đảm tính chính xác, thống nhất.

4. Hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, pháp luật về an ninh mạng[7].

5. Phương thức khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm:

a) Kết nối, chia sẻ trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác, trung tâm dữ liệu quốc gia với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo các phương thức khác của Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;

b) Cổng dịch vụ công quốc gia, cổng dịch vụ công Bộ Công an;

c) Văn bản cung cấp thông tin;

d) Ứng dụng định danh quốc gia;

đ) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;

e) Phương thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó.

7. Cá nhân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

8. Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này khi khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và cá nhân là chủ thể của thông tin được khai thác. Trường hợp khai thác thông tin của người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi, người bị tuyên bố mất tích, người đã chết phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và một trong những người đại diện hợp pháp, người thừa kế theo quy định tại khoản 9 Điều này.

9. Người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi khai thác thông tin của mình thông qua người đại diện hợp pháp.

---

[7] Cụm từ "và pháp luật về an toàn thông tin mạng" được bỏ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Việc khai thác thông tin của người bị tuyên bố mất tích do người đại diện hợp pháp của người đó quyết định.

Việc khai thác thông tin của người đã chết do người được xác định là người thừa kế của người đó quyết định.

10. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức, cá nhân kiểm tra, thống nhất thông tin về cá nhân.

11.[8] Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5 và 9 Điều này; quy định trình tự, thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; lộ trình và thời hạn hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 11. Mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính

1. Cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi có một trong các thông tin của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải thực hiện kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Cơ quan quản lý căn cước chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Cơ quan quản lý cổng dịch vụ công hoặc cơ quan quản lý hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp Bộ, cấp tỉnh khi có kết quả giải quyết thủ tục hành chính đối với các thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này có trách nhiệm chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước; cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đầy đủ, chính xác, kịp thời.

4. Trường hợp thông tin của cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan hoặc cá nhân đó để kiểm tra các thông tin và cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành bảo đảm chính xác, thống nhất.

5. Việc kết nối, chia sẻ, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với trung tâm dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

---

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 12. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam

1. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập cho công dân Việt Nam.

2. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và xác lập cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác.

3. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

4. Chính phủ quy định việc xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân Việt Nam.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc cung cấp, thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy trình cung cấp, thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu;

b) Bảo đảm việc cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời;

c) Thông báo kịp thời thông tin của người dân khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác cho cơ quan quản lý căn cước.

2. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra thông tin, tài liệu của người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật, điều chỉnh thông tin;

b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật, điều chỉnh.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức quản lý việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ thông tin, tài liệu;

b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ.

Mục 2

CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC

Điều 14. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất tại cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an.

2. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hoạt động ổn định, liên tục.

3. Bảo đảm an ninh mạng[9], bảo vệ dữ liệu cá nhân, thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng.

4. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân tại các lần thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

Điều 15. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 18, khoản 24 và khoản 25 Điều 9 của Luật này.

2. Thông tin nhân dạng.

3. Thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt, ADN, giọng nói.

4. Nghề nghiệp, trừ lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Cơ yếu.

5. Trạng thái của căn cước điện tử. Trạng thái của căn cước điện tử được thể hiện dưới hình thức khóa, mở khóa và các mức độ định danh điện tử.

Điều 16. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được thu thập, cập nhật, điều chỉnh từ các nguồn sau đây:

a) Từ việc kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;

b) Từ tàng thư căn cước; hồ sơ cấp, quản lý thẻ căn cước; hồ sơ cấp, quản lý giấy chứng nhận căn cước;

c) Từ cá nhân là chủ thể của thông tin, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Thông tin sinh trắc học về ADN và giọng nói được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong quá trình giải quyết vụ việc theo chức năng, nhiệm vụ có thực hiện trưng cầu giám định hoặc thu thập được thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của người dân thì chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

---

[9] Cụm từ "an ninh, an toàn thông tin" được thay thế bằng cụm từ "an ninh mạng" theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định như sau:

a) Cơ sở dữ liệu căn cước được chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác do Bộ Công an quản lý để phục vụ công tác quản lý dân cư, quản lý căn cước và đấu tranh phòng, chống tội phạm;

b) Việc chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước với cơ sở dữ liệu khác ngoài cơ sở dữ liệu quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định như sau:

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước để thực hiện chức năng, nhiệm vụ thông qua việc chia sẻ thông tin quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thông qua hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin đến cơ quan quản lý căn cước;

b) Cá nhân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua hình thức gửi yêu cầu cung cấp thông tin đến cơ quan quản lý căn cước;

c) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này khi khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin đến cơ quan quản lý căn cước và phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước, cá nhân là chủ thể của thông tin được khai thác. Trường hợp khai thác thông tin của người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi, người bị tuyên bố mất tích, người đã chết phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và một trong những người đại diện hợp pháp, người thừa kế theo quy định tại điểm d khoản này;

d) Người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi khai thác thông tin của mình thông qua người đại diện hợp pháp.

Việc khai thác thông tin của người bị tuyên bố mất tích do người đại diện hợp pháp của người đó quyết định.

Việc khai thác thông tin của người đã chết do người được xác định là người thừa kế của người đó quyết định.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc chia sẻ, cung cấp, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm sau đây:

a) Chia sẻ, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu theo quy định của Luật này;

b) Thông báo kịp thời thông tin, tài liệu về căn cước của người dân khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác cho cơ quan quản lý căn cước;

c) Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của người dân thì phải chuyển cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, điều chỉnh.

2. Người được giao nhiệm vụ cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra thông tin, tài liệu của người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật, điều chỉnh thông tin;

b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc làm hư hỏng tài liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật, điều chỉnh.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức quản lý việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ thông tin, tài liệu;

b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ.

Chương III

THẺ CĂN CƯỚC, GIẤY CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC

Điều 18. Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước có thông tin được in trên thẻ và bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa.

2. Thông tin được in trên thẻ căn cước bao gồm:

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc";

c) Dòng chữ "CĂN CƯỚC";

d) Ảnh khuôn mặt;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi đăng ký khai sinh;

k) Quốc tịch;

l) Nơi cư trú;

m) Ngày, tháng, năm cấp thẻ; ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng;

n) Nơi cấp: Bộ Công an.

3. Thông tin được mã hóa, lưu trữ trong bộ phận lưu trữ trên thẻ căn cước gồm thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của công dân, các thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 18 Điều 9, khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 22 của Luật này.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy cách, ngôn ngữ khác, hình dáng, kích thước, chất liệu của thẻ căn cước; việc mã hóa thông tin trong bộ phận lưu trữ trên thẻ căn cước; nội dung thể hiện trên thẻ căn cước đối với thông tin về nơi cư trú và trường hợp không có hoặc không thu nhận được đầy đủ thông tin quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 19. Người được cấp thẻ căn cước

1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam.

2. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.

3. Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

Điều 20. Giá trị sử dụng của thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của người được cấp thẻ để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thẻ căn cước được sử dụng thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép người dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh trên lãnh thổ của nhau.

3. Thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân được sử dụng để cơ quan, tổ chức, cá nhân kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được cấp thẻ căn cước phải xuất trình thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp thẻ xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trường hợp thông tin đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, người được cấp thẻ phải cung cấp giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh các thông tin đã thay đổi.

4. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được cấp thẻ căn cước theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước

1. Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.

2. Thẻ căn cước đã được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 02 năm trước độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị sử dụng đến tuổi cấp đổi thẻ căn cước tiếp theo.

Điều 22. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp

1. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước là việc bổ sung vào bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước những thông tin ngoài thông tin về căn cước và được mã hóa. Thông tin được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

2. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp.

3. Việc sử dụng thông tin đã được tích hợp vào thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.

4. Người dân đề nghị tích hợp thông tin vào thẻ căn cước khi có nhu cầu hoặc khi thực hiện việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

5. Việc khai thác thông tin tích hợp được mã hóa trong thẻ căn cước được quy định như sau:

a) Sử dụng thiết bị chuyên dụng để khai thác thông tin tích hợp trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước;

b) Sử dụng thông tin trên thẻ căn cước qua thiết bị chuyên dụng để truy xuất, khai thác thông tin tích hợp qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống định danh và xác thực điện tử;

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin tích hợp được mã hóa trong thẻ căn cước để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;

d) Tổ chức và cá nhân khai thác thông tin tích hợp được mã hóa trong thẻ căn cước của công dân khi được sự đồng ý của công dân đó.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước.

Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước

1. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện như sau:

a) Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp thẻ căn cước từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước; trường hợp chưa có thông tin của người cần cấp thẻ căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 10 của Luật này;

b) Người tiếp nhận thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của người cần cấp thẻ căn cước;

c) Người cần cấp thẻ căn cước kiểm tra, ký vào phiếu thu nhận thông tin căn cước;

d) Người tiếp nhận cấp giấy hẹn trả thẻ căn cước;

đ) Trả thẻ căn cước theo địa điểm ghi trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp thẻ căn cước có yêu cầu trả thẻ căn cước tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả thẻ căn cước tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

2. Người dưới 14 tuổi hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 14 tuổi được đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:

a) Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi;

b) Người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi cùng người đại diện hợp pháp đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Người đại diện hợp pháp của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó.

3. Trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải có người đại diện hợp pháp hỗ trợ làm thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp từ chối cấp thẻ căn cước thì cơ quan quản lý căn cước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước bao gồm:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này;

b) Thay đổi, cải chính thông tin về họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh;

c) Thay đổi nhân dạng; bổ sung thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay; xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính theo quy định của pháp luật;

d) Có sai sót về thông tin in trên thẻ căn cước;

đ) Theo yêu cầu của người được cấp thẻ căn cước khi thông tin trên thẻ căn cước thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính;

e) Xác lập lại số định danh cá nhân;

g) Khi người được cấp thẻ căn cước có yêu cầu.

2. Các trường hợp cấp lại thẻ căn cước bao gồm:

a) Bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước bị hư hỏng không sử dụng được, trừ trường hợp quy định tại Điều 21 của Luật này;

b) Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch Việt Nam.

Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Trình tự, thủ tục cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 của Luật này và cấp đổi thẻ căn cước thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Trường hợp cấp đổi thẻ căn cước do xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính hoặc thay đổi, cải chính thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật này mà thông tin đó chưa được cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ căn cước phải xuất trình các giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh những thông tin đã thay đổi để thực hiện thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Cơ quan quản lý căn cước thu lại thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước.

4.[10] Việc cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật này được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin về ảnh khuôn mặt,

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

vân tay, mống mắt đã được thu nhận lần gần nhất và các thông tin hiện có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để cấp lại thẻ căn cước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

Điều 27. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước[11]

1. Tại cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố và Công an xã, phường, đặc khu.

2. Tại cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại cơ quan, đơn vị khác hoặc tại chỗ ở của công dân.

Điều 28. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

Điều 29. Thu hồi, giữ thẻ căn cước

1. Thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a)[12] Công dân bị tước quốc tịch Việt Nam, được thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;

b) Thẻ căn cước cấp sai quy định;

c) Thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

2. Thẻ căn cước bị giữ trong trường hợp sau đây:

a) Người đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.

3. Trong thời gian bị giữ thẻ căn cước, cơ quan giữ thẻ căn cước xem xét cho

---

[11] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

phép người bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này sử dụng thẻ căn cước của mình để thực hiện giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp.

4. Người bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này được trả lại thẻ căn cước khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam hoặc có quyết định hủy bỏ việc tạm giữ, tạm giam; chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

5. Thẩm quyền thu hồi, giữ thẻ căn cước được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý căn cước thực hiện thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan tiếp nhận, trả kết quả khi thực hiện thủ tục tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam thì có trách nhiệm thu hồi để hủy thẻ căn cước của công dân và thông báo cho cơ quan quản lý căn cước;

c) Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam; cơ quan thi hành án phạt tù; cơ quan thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc thực hiện giữ thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định trình tự, thủ tục thu hồi, giữ, trả lại thẻ căn cước.

Điều 30. Giấy chứng nhận căn cước và quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước

1. Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã[13].

2. Nội dung quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

a) Thu thập thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

b) Cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;

---

[13] Cụm từ "hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã" được bỏ theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

c) Xác lập số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

d) Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước.

3. Thông tin được in trên giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc";

c) Dòng chữ "CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC";

d) Ảnh khuôn mặt, vân tay;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Họ, chữ đệm và tên;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi sinh;

k) Quê quán;

l) Dân tộc;

m) Tôn giáo;

n) Tình trạng hôn nhân;

o) Nơi ở hiện tại;

p) Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, người đại diện hợp pháp, người giám hộ, người được giám hộ;

q) Ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp;

r) Thời hạn sử dụng.

4. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước được quy định như sau:

a)[14] Công an xã, phường, đặc khu, cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống;

b) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước quy định tại điểm a khoản này tổ chức làm thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước tại xã, phường,

[14] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

đặc khu[15], cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

5. Giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước được quy định như sau:

a) Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp giấy chứng nhận căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch phải xuất trình giấy chứng nhận căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được chứng nhận trong giấy chứng nhận căn cước, trừ trường hợp thông tin của người đó đã được thay đổi hoặc thông tin trong giấy chứng nhận căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ, trả lại và thời hạn sử dụng của giấy chứng nhận căn cước. Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy chứng nhận căn cước.

Chương IV

CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ

Điều 31. Căn cước điện tử

1. Mỗi công dân Việt Nam được cấp 01 căn cước điện tử.

2. Căn cước điện tử có danh tính điện tử và các thông tin sau đây:

a) Thông tin quy định từ khoản 6 đến khoản 18 và khoản 25 Điều 9, khoản 2 và khoản 4 Điều 15 của Luật này;

b) Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

3. Căn cước điện tử sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

---

[15] Từ "thị trấn" được thay thế bằng từ "đặc khu" theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp căn cước điện tử.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử.

Điều 32. Kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để khai thác thông tin của chủ thể danh tính điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trên môi trường điện tử và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua nền tảng định danh và xác thực điện tử.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công khai thác thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng định danh quốc gia, trang thông tin định danh điện tử, thẻ căn cước bằng thiết bị, phần mềm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Chủ thể danh tính điện tử khai thác, chia sẻ thông tin danh tính điện tử và thông tin khác của mình đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử với tổ chức, cá nhân khác qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Giá trị sử dụng của căn cước điện tử

1. Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

2. Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, thực hiện các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

3.[16] Trường hợp người được cấp căn cước điện tử đã xuất trình căn cước điện tử theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp căn cước điện tử xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được tích hợp vào căn cước điện tử.

Điều 34. Khóa, mở khóa căn cước điện tử

1. Căn cước điện tử bị khóa trong các trường hợp sau đây:

---

[16] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

a) Khi người được cấp căn cước điện tử yêu cầu khóa;

b) Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia;

c) Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước;

d) Khi người được cấp căn cước điện tử chết;

đ) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền.

2. Căn cước điện tử được mở khóa trong các trường hợp sau đây:

a) Khi người được cấp căn cước điện tử quy định tại điểm a khoản 1 Điều này yêu cầu mở khóa;

b) Khi người được cấp căn cước điện tử quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã khắc phục những vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia;

c) Khi người được cấp căn cước điện tử quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được trả lại thẻ căn cước;

d) Khi cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan khác có thẩm quyền quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này yêu cầu mở khóa.

3. Khi khóa căn cước điện tử đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý căn cước phải thông báo ngay cho người bị khóa căn cước điện tử.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền khóa, mở khóa căn cước điện tử.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục khóa, mở khóa căn cước điện tử.

Chương V
BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, HỆ THỐNG ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

Điều 35. Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được phát triển, bảo đảm chất lượng, đồng bộ, đầy đủ, chính xác, kịp thời; được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Nhà nước bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử phù hợp với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 36. Người làm công tác quản lý căn cước

1. Người làm công tác quản lý căn cước bao gồm người quản lý; người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, điều chỉnh, lưu trữ thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, cấp, khóa, mở khóa căn cước điện tử; người làm công tác định danh điện tử đối với công dân Việt Nam và xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam.

2. Người làm công tác quản lý căn cước được đào tạo, huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Người làm công tác quản lý căn cước chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn và tính đầy đủ, chính xác của thông tin trong quản lý căn cước.

Điều 37. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, công nghệ bảo đảm cho xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ để xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do tổ chức, doanh nghiệp, công dân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

Điều 38. Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 8 Điều 10 của Luật này khi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Công dân không phải nộp lệ phí khi được cấp thẻ căn cước lần đầu.

3. Công dân phải nộp lệ phí khi cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cấp đổi thẻ căn cước theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 24 của Luật này;

b) Có sai sót về thông tin in trên thẻ căn cước do lỗi của cơ quan quản lý căn cước.

4. Không thu lệ phí đối với trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

Điều 39. Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin để nhập, xử lý và kết xuất thông tin về dân cư và căn cước bảo đảm an toàn dữ liệu theo đúng các nguyên tắc, định dạng các hệ quản trị cơ sở dữ liệu;

b) Bảo đảm an toàn các thiết bị thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý, trao đổi thông tin về dân cư và căn cước;

c) Bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh thông tin về dân cư và căn cước trên mạng máy tính; bảo đảm an ninh mạng[17] lưu trữ trong cơ sở dữ liệu; phòng, chống các hành vi truy nhập, sử dụng trái phép, làm hư hỏng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được lưu trữ trên thiết bị lưu trữ đã được thực hiện các biện pháp chống truy nhập trái phép thông qua hệ thống bảo mật của hệ quản trị cơ sở dữ liệu và hệ điều hành mạng.

Chương VI
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

Điều 40. Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

2. Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Công an

1.[18] Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành

---

[17] Cụm từ "an toàn thông tin" được thay thế bằng cụm từ "an ninh mạng" theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 5 của Luật số số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; quy định cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

2. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

3. Kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân trái với quy định của Luật này.

4. Xây dựng, trình Chính phủ quy định về việc xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân; cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử, xác thực điện tử; sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

5. Ban hành biểu mẫu dùng trong quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; quy định về quản lý tàng thư căn cước; quy định về thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia.

6. Tổ chức sản xuất, cấp, quản lý thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, ứng dụng khoa học kỹ thuật bảo an, chống làm giả thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ để sản xuất thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

7. Xây dựng, quản lý, bảo vệ, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử; ứng dụng tài khoản định danh điện tử vào công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

8. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng định danh và xác thực điện tử; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong liên thông các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ việc tích hợp thông tin, cấp tài khoản định danh điện tử.

9. Kết nối, tích hợp hệ thống định danh và xác thực điện tử với nền tảng định danh và xác thực điện tử của cổng dịch vụ công phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật.

10.[19] Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; có cơ chế giám sát độc lập về việc kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

11. Trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện người làm công tác quản lý căn cước.

12. Thống kê về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

13. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

14. Hợp tác quốc tế về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển, ứng dụng về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử;

b) Phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tích hợp thông tin vào thẻ căn cước, căn cước điện tử.

2. Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện và cung cấp, chia sẻ thông tin về hộ tịch với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3.[20] Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công để xây dựng cơ sở vật chất, bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; kinh phí bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4.[21] ***(được bãi bỏ)***

Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước,

---

[20] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[21] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 5 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương.

2. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[22]

Điều 44. Sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 20/2023/QH15

Thay thế cụm từ "kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử" bằng cụm từ "kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử" tại điểm 131 Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 20/2023/QH15.

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 3 Điều 46 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

3. Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 68/2020/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 46. Quy định chuyển tiếp

1. Thẻ căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được in trên thẻ, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Công dân khi có nhu cầu thì được cấp đổi sang thẻ căn cước.

---

[22] Khoản 1 Điều 11 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 11. Điều khoản thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.".

2. Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng; cơ quan nhà nước không được yêu cầu công dân thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.

3. Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4. Quy định về việc sử dụng căn cước công dân, chứng minh nhân dân trong các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được áp dụng như đối với thẻ căn cước quy định tại Luật này cho đến khi văn bản quy phạm pháp luật đó được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 09/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn